

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN
NGẮN HẠN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY VÀ
XÂY DỰNG QUANG MINH**

**SINH VIÊN THỰC HIỆN : NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
MÃ SINH VIÊN : A20639
CHUYÊN NGÀNH : TÀI CHÍNH**

HÀ NỘI – 2015

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN
NGẮN HẠN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY VÀ
XÂY DỰNG QUANG MINH**

Giáo viên hướng dẫn	: Th.S Ngô Thị Quyên
Sinh viên thực hiện	: Nguyễn Thị Huyền Trang
Mã sinh viên	: A20639
Chuyên ngành	: Tài Chính

HÀ NỘI – 2015

Thang Long University Library

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thành khóa luận này, em đã nhận được sự giúp đỡ, hướng dẫn tận tình của các thầy cô, các anh chị và các bạn. Với tình cảm chân thành, em xin bày tỏ lòng biết ơn tới giáo viên hướng dẫn cô Ngô Thị Quyên đã tận tình hướng dẫn và truyền đạt những kinh nghiệm quý báu cho em trong suốt quá trình làm khóa luận tốt nghiệp. Em cũng xin bày tỏ sự tri ân ân tới các cô chú, các anh chị nhân viên trong phòng tài chính kế toán cùng toàn thể ban lãnh đạo Công ty TNHH Máy và xây dựng Quanh Minh đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Do giới hạn về kiến thức và khả năng lý luận của bản thân còn nhiều thiếu sót và hạn chế, kính mong sự chỉ dẫn và đóng góp thêm của thầy cô giáo và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Sinh viên

Nguyễn Thị Huyền Trang

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Sinh viên

Nguyễn Thị Huyền Trang

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN TRONG DOANH NGHIỆP.....1

1.1. Tổng quan của tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp.....1

1.1.1. Khái niệm tài sản ngắn hạn1

1.1.2. Đặc điểm tài sản ngắn hạn.....1

1.1.3. Vai trò của tài sản ngắn hạn2

1.1.4. Phân loại tài sản ngắn hạn2

1.1.4.1. Phân loại theo quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn.....2

1.1.4.2. Phân loại theo hình thái biểu hiện3

1.1.5. Nhu cầu vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn và phương pháp xác định.....5

1.2. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp.....6

1.2.1. Khái niệm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.....6

1.2.2. Sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.....7

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn8

1.2.3.1. Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán8

1.2.3.2. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động của TSNH9

1.2.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của TSNH12

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn14

1.2.4.1. Nhân tố chủ quan.....14

1.2.4.2. Nhân tố khách quan.....15

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY VÀ XÂY DỰNG QUANG MINH16

2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh.....16

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH và xây dựng Quang Minh16

2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh16

2.1.3. Khái quát đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh.....19

2.1.4. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2012-201419

2.1.4.1. Kết quả kinh doanh.....19

2.1.4.2. Tình hình tài sản - nguồn vốn.....	23
2.1.4.3. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản.....	29
2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng TSNH tại công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh	30
2.2.1. <i>Qui mô và cơ cấu tài sản ngắn hạn tại Công ty</i>	30
2.2.2. <i>Tài sản tiền và các khoản tương đương</i>	33
2.2.3. <i>Tài sản các khoản phải thu</i>	35
2.2.4. <i>Quản lý hàng tồn kho</i>	37
2.2.5. <i>Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng TSNH của công ty</i>	39
2.2.5.1. <i>Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán.....</i>	39
2.2.5.2. <i>Các chỉ tiêu đánh giá khả năng hoạt động của TSNH.....</i>	41
2.2.5.3. <i>Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của TSNH.....</i>	45
2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh	46
2.3.1. <i>Những kết quả đạt được</i>	46
2.3.2. <i>Những mặt hạn chế</i>	47
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN CỦA CÔNG TY TNHH MÁY VÀ XÂY DỰNG QUANG MINH..	49
3.1. Định hướng hoạt động của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh.	49
3.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh.....	50
3.2.1. <i>Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền</i>	50
3.2.2. <i>Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng hàng tồn kho.....</i>	52
3.2.3. <i>Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu</i>	55
3.2.4. <i>Giải pháp tăng cường đào tạo bồi dưỡng cán bộ.....</i>	56
KẾT LUẬN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
CP	Cổ phần
HTK	Hàng tồn kho
NVL	Nguyên vật liệu
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Bảng 2.1.1. Tình hình kết quả kinh doanh của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh	20
Bảng 2.1.2. Cơ cấu tài sản của công ty	24
Bảng 2.1.3. Tình hình nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2012-2014	27
Bảng 2.1.4. Chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty giai đoạn 2012-2014	29
Bảng 2.2.1. Cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty.	31
Bảng 2.2.2. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền.....	33
Bảng 2.2.3. Tình hình các khoản phải thu của Công ty	35
Bảng 2.2.4. Cơ cấu hàng tồn kho	37
Bảng 2.2.5. Khả năng thanh toán của công ty giai đoạn 2012-2014	39
Bảng 2.2.6. Các chỉ tiêu hoạt động của Công ty 2012-2014	41
Bảng 2.2.7. Các chỉ tiêu về khả năng hoạt động.....	42
Bảng 2.2.8. Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của TSNH.....	45
Sơ đồ 2.1.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty.....	17
Biểu đồ 2.1. Cơ cấu tài sản của Công ty	24
Biểu đồ 2.2. Cơ cấu nguồn vốn của công ty	28
Biểu đồ 2.3. Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương	33
Biểu đồ 2.4. Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn	36
Biểu đồ 2.5. Cơ cấu hàng tồn kho.....	38

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Để một doanh nghiệp có thể hoạt động trên thị trường thì tài sản là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục. Tài sản được đầu tư vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tăng thêm lợi nhuận, giá trị của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, tài sản không chỉ giúp doanh nghiệp tồn tại, đủ khả năng cạnh tranh mà còn thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp và nâng cao sự tăng trưởng của vốn chủ sở hữu. Bởi vậy, việc sử dụng tài sản sao để đạt được hiệu quả cao nhất luôn là mối quan tâm của mỗi doanh nghiệp. Có thể thấy rằng, một trong những bộ phận quan trọng nhất của tài sản là tài sản ngắn hạn, nó là yếu tố bắt đầu và kết thúc của quá trình hoạt động. Vì vậy, tài sản ngắn hạn không thể thiếu trong doanh nghiệp.

Việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là một mắt xích không thể thiếu được của doanh nghiệp. Bởi nó phản ánh tình hình biến động của thành phẩm, quá trình tiêu thụ và xác định kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ trước tới nay đã có một số đề tài nghiên cứu về nguồn tài sản ngắn hạn song vấn đề sử dụng tài sản ngắn hạn tại các công ty hoạt động trong lĩnh vực khác nhau là khác nhau. Do vậy, với những kiến thức được trau dồi qua quá trình học tập tại trường, qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh, em đã đi sâu nghiên cứu việc quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty và đề tài: “Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh” được lựa chọn.

2. Mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về tài sản ngắn hạn và hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại doanh nghiệp.
- Thực trạng sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh.
- Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản tại Công ty và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

Phạm vi nghiên cứu: Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh

3. Phương pháp nghiên cứu

Qua việc thu thập thông tin từ số liệu bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động SXKD...và đặc điểm hoạt động của công ty. Em đã sử dụng các phương pháp:

Phương pháp thống kê, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ.

4. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, khóa luận gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về tài sản ngắn hạn và hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh.

Chương 3: Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan của tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm tài sản ngắn hạn

“Tài sản ngắn hạn là số tài sản ứng ra để hình thành nên các tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, liên tục. Tài sản ngắn hạn luân chuyển toàn bộ giá trị ngay một lần và được thu hồi toàn bộ, hoàn thành một vòng luân chuyển khi kết thúc một chu kỳ kinh doanh.”

Mọi doanh nghiệp muốn tiến hành SXKD ngoài tài sản dài hạn còn có tài sản ngắn hạn. Tùy theo loại hình doanh nghiệp mà cơ cấu của tài sản ngắn hạn khác nhau. Đối với doanh nghiệp sản xuất thì tài sản ngắn hạn được cấu thành hai bộ phận là tài sản ngắn hạn sản xuất và tài sản ngắn hạn lưu thông. Tài sản ngắn hạn trong sản xuất bao gồm các nguyên liệu, phụ tùng thay thế, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang đang trong quá trình dự trữ sản xuất hoặc chế biến. Còn tài sản ngắn hạn lưu thông bao gồm các sản phẩm, thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại tiền mặt, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước...trong quá trình SXKD tài sản ngắn hạn sản xuất và tài sản ngắn hạn lưu thông luôn vận động thay thế và chuyển hóa lẫn nhau, đảm bảo cho quá trình SXKD được diễn ra liên tục.

1.1.2. Đặc điểm tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn được phân bổ đủ trong tất cả các khâu, các công đoạn nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục, ổn định tránh lãng phí và tổn thất vốn do ngừng sản xuất, không làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và đảm bảo khả năng sinh lời của tài sản (*Tr.122, Giáo trình phân tích báo cáo tài chính, PGS.TS Nguyễn Năng Phúc*).

Tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao nên nó dễ dàng đáp ứng được khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Không chỉ vậy nó còn là một bộ phận của vốn sản xuất nên luân chuyển không ngừng trong một giai đoạn của quá trình SXKD.

Tài sản ngắn hạn liên tục thay đổi hình thái biểu hiện trong suốt quá trình kinh doanh đối với doanh nghiệp sản xuất. Tài sản ngắn hạn hình thành hình thái ban đầu là tiền được chuyển hóa sang hình thái vật tư dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm hàng hóa. Khi kết thúc quá trình tiêu thụ lại trở về hình thái ban đầu là tiền. Tài sản ngắn hạn không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: dự trữ - sản xuất - lưu thông một cách liên tục và lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ tạo thành sự chu chuyển của tài sản ngắn hạn.

Kết thúc một chu kì sản xuất kinh doanh, giá trị tài sản ngắn hạn được chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm và được bù đắp lại khi doanh nghiệp thu được tiền bán hàng hóa, dịch vụ.

Tài sản ngắn hạn theo một vòng tuần hoàn từ hình thái này sang hình thái khác rồi trở về hình thái ban đầu với một giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Toàn bộ giá trị tài sản ngắn hạn được thu hồi sau khi kết thúc một chu kì kinh doanh.

1.1.3. Vai trò của tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn là yếu tố số một của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Có tài sản ngắn hạn các doanh nghiệp có thể mở rộng SXKD, mua sắm các trang thiết bị hay triển khai các kế hoạch khác trong tương lai. Vậy yêu cầu đặt ra đối với các doanh nghiệp là họ cần phải có sự quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản ngắn hạn có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển tài sản ngắn hạn, đảm bảo cho các doanh nghiệp ngày càng phát triển và vững mạnh.

Tài sản ngắn hạn là công cụ phản ánh, đánh giá quá trình vận động của vật tư. Tài sản ngắn hạn nhiều hay ít là phản ánh số lượng vật tư, hàng hóa dự trữ, sử dụng ở các khâu dự trữ, sản xuất, lưu thông nhiều hay ít. Tài sản ngắn hạn luân chuyển nhanh hay chậm còn phản ánh số lượng vật tư sử dụng tiết kiệm hay không. Bởi vậy, thông qua tình hình vận chuyển tài sản ngắn hạn có thể kiểm tra đánh giá một cách kịp thời với các mặt mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn là bộ phận chủ yếu cấu thành nên giá thành sản phẩm do đặc điểm luân chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Giá trị hàng hóa bán ra được tính toán trên cơ sở bù đắp được giá thành sản phẩm cộng thêm một phần lợi nhuận. Do vậy, tài sản ngắn hạn đóng vai trò quyết định trong việc tính giá cả hàng hóa bán ra

Tài sản ngắn hạn đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục. Không chỉ vậy, tài sản ngắn hạn còn có khả năng quyết định đến quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

1.1.4. Phân loại tài sản ngắn hạn

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh để quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn có hiệu quả thì cần phải phân loại tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp theo các tiêu chí khác nhau. Có nhiều tiêu chí để phân loại tài sản ngắn hạn, thông thường có những cách phân loại sau đây:

1.1.4.1. Phân loại theo quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn

Căn cứ vào quá trình tuần hoàn và chu chuyển, tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp được chia thành:

Tài sản ngắn hạn trong khâu dự trữ: là toàn bộ tài sản ngắn hạn tồn tại trong khâu dự trữ của doanh nghiệp mà không tính đến hình thái biểu hiện của chúng, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, hàng mua đang đi đường, nguyên nhiên vật liệu tồn kho, công cụ dụng cụ trong kho, hàng gửi gia công, trả trước cho người bán.

Tài sản ngắn hạn trong khâu sản xuất: là toàn bộ tài sản ngắn hạn tồn tại trong khâu sản xuất của doanh nghiệp, bao gồm: giá trị bán thành phẩm, các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, các khoản chi phí khác phục vụ cho quá trình sản xuất...

Tài sản ngắn hạn trong khâu lưu thông: là toàn bộ tài sản ngắn hạn tồn tại trong khâu lưu thông của doanh nghiệp, bao gồm: thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, các khoản nợ phải thu của khách hàng.

Theo cách phân loại này giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình luân chuyển của tài sản ngắn hạn để đưa ra biện pháp quản lý thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng chúng một cách cao nhất. - Phân loại TSNH theo các khoản mục trên bảng cân đối kế toán

1.1.4.2. Phân loại theo hình thái biểu hiện

Căn cứ vào các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tài sản ngắn hạn bao gồm: tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Tiền mặt

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp ở ngân hàng. Nó được sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu, mua tài sản cố định, trả tiền thuế, trả nợ. Tiền mặt bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi, do vậy trong quản lý tiền mặt thì việc tối thiểu hoá lượng tiền mặt phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Mục tiêu của các doanh nghiệp là việc sử dụng các loại tài sản sao cho hiệu quả nhất. Các loại chứng khoán gần như tiền mặt giữ vai trò như một “bước đệm” cho tiền mặt vì nếu số dư tiền mặt nhiều doanh nghiệp có thể đầu tư vào chứng khoán có khả năng thanh khoản cao, nhưng khi cần thiết cũng có thể chuyển đổi chúng sang tiền mặt một cách dễ dàng và ít tổn kém chi phí. Do đó trong quản trị tài chính người ta sử dụng chứng khoán có khả năng thanh khoản cao để duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn.

Ta thấy tiền mặt là một hàng hóa nhưng đây là hàng hóa đặc biệt - một tài sản có tính lỏng nhất. Trong kinh doanh, doanh nghiệp cần một lượng tiền mặt và phải dùng nó để trả cho các hóa đơn một cách đều đặn. Khi lượng tiền mặt này hết, doanh nghiệp phải bán các chứng khoán có khả năng thanh khoản cao để có lượng tiền như ban đầu.

Các khoản phải thu

Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là một việc không thể thiếu. Các doanh nghiệp bán hàng song có thể không nhận được ngay tiền hàng lúc bán mà nhận sau một thời gian xác định mà hai bên thoả thuận hình thành nên các khoản phải thu của doanh nghiệp.

Việc cho các doanh nghiệp khác nợ như vậy chính là hình thức tín dụng thương mại. Với hình thức này có thể làm cho doanh nghiệp đứng vững trên thị trường và trở nên giàu có nhưng cũng không tránh khỏi những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Khoản phải thu giữ một vai trò quan trọng bởi nếu các nhà quản lý không cân đối giữa các khoản phải thu thì doanh nghiệp sẽ gặp phải những khó khăn thậm chí dễ dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Trong quá trình luân chuyển của TSNH phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì việc tồn tại vật tư hàng hoá dự trữ, tồn kho là những bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

Hàng hoá tồn kho có ba loại: nguyên vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất, kinh doanh; sản phẩm dở dang và thành phẩm. Các doanh nghiệp không thể tiến hành sản xuất đến đâu mua hàng đến đó mà cần phải có nguyên vật liệu dự trữ.

Nguyên vật liệu dự trữ không trực tiếp tạo ra lợi nhuận nhưng nó có vai trò rất lớn để cho quá trình sản xuất kinh doanh tiến hành được bình thường. Tuy nhiên nếu doanh nghiệp dự trữ quá nhiều sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng tài sản thậm chí nếu sản phẩm khó bảo quản có thể bị hư hỏng, ngược lại nếu dự trữ quá ít sẽ làm cho quá trình SXKD bị gián đoạn, các khâu tiếp theo sẽ không thể tiếp tục được nữa đồng thời với việc không hoàn thành được kế hoạch sản xuất.

Hàng tồn kho trong quá trình sản xuất là các loại nguyên liệu nằm tại từng công đoạn của dây chuyền sản xuất. Thông thường quá trình sản xuất của các doanh nghiệp được chia thành nhiều công đoạn, giữa những công đoạn này bao giờ cũng tồn tại những bán thành phẩm.

Đây là những bước đệm nhỏ để quá trình sản xuất được liên tục. Nếu dây chuyền sản xuất càng dài và càng có nhiều công đoạn thì tồn kho trong quá trình sản xuất sẽ càng lớn.

Khi tiến hành sản xuất xong hầu hết các doanh nghiệp chưa thể tiêu thụ hết sản phẩm. Phần thì do có “độ trễ” nhất định giữa các sản xuất và tiêu dùng, phần phải có đủ lô hàng mới xuất được... Những doanh nghiệp mà sản xuất mang tính thời vụ và có quy trình chế tạo tốn nhiều thời gian thì dự trữ, tồn kho sản phẩm sẽ lớn.

Do đó để đảm bảo cho sự ổn định sản xuất, doanh nghiệp phải duy trì một lượng hàng tồn kho dự trữ an toàn và tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp mà mức dự trữ an toàn khác nhau.

1.1.5. Nhu cầu vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn và phương pháp xác định.

Xác định chính xác nhu cầu TSNH cần thiết cho hoạt động SXKD giúp doanh nghiệp thiết lập kế hoạch tổ chức huy động tài sản hợp lý. Đảm bảo tỷ trọng hợp lý giữa TSNH và tài sản cố định trong tổng tài sản của DN, đảm bảo tính đồng bộ giữa các công đoạn trong quá trình sản xuất. Hạn chế mức thấp nhất tình trạng thiếu tài sản gây gián đoạn quá trình sản xuất hoặc phải đi vay tài sản bên ngoài với lãi suất cao, làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu thừa tài sản, doanh nghiệp cần có biện pháp linh hoạt như: đầu tư mở rộng sản xuất, cho vay tránh để tình trạng tài sản chết.

Để xác định nhu cầu vốn đầu tư cho tài sản ngắn hạn, ta dùng phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu. Khi áp dụng phương pháp này đòi hỏi người thực hiện phải hiểu đặc thù sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (quy trình sản xuất, tính chất của sản phẩm, tính thời vụ...) và phải hiểu tính quy luật của mối quan hệ giữa doanh thu với tài sản, tiền vốn, phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Tài liệu dùng để dự báo bao gồm: các báo cáo tài chính kỳ trước và dự kiến doanh thu của kỳ kế hoạch. Phương pháp này được tiến hành qua 4 bước sau đây.

Bước 1: Tính số dư bình quân của các khoản mục trong bảng cân đối kế toán kỳ thực hiện

Bước 2: Chọn các khoản mục trong bảng cân đối kế toán chịu sự tác động trực tiếp và có quan hệ chặt chẽ với doanh thu, và tính tỷ lệ phần trăm của các khoản đó so với doanh thu thực hiện trong kỳ.

Chú ý rằng chỉ chọn các khoản, mục nào đồng thời thoả mãn cả hai điều kiện là quan hệ chặt chẽ và trực tiếp với doanh thu. Trong thực tế cho thấy toàn bộ các khoản mục tài sản ngắn hạn bên phần tài sản (Tiền, nợ phải thu, vốn tồn kho... sau khi đã loại trừ các yếu tố bất hợp lý như: nợ không có khả năng thu hồi, hàng hoá, vật tư mất, kém phẩm chất, chậm luân chuyển, không cần dùng...), và các khoản mục vốn chiếm dụng

bên phần nguồn vốn (phải trả nhà cung cấp, phải thanh toán cán bộ công nhân viên, phải nộp ngân sách sau khi đã loại trừ các yếu tố bất hợp lý như nợ vô chủ...) thoả mãn điều kiện này.

Bước 3: Dùng tỷ lệ phần trăm đó để ước tính nhu cầu vốn kinh doanh cho năm kế hoạch trên cơ sở doanh thu dự kiến năm kế hoạch.

Tổng tỷ lệ phần trăm của phần tài sản ngắn hạn cho biết: Muốn tạo ra một đồng doanh thu thì phải có bao nhiêu đồng vốn đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

Tổng tỷ lệ phần trăm bên phần vốn chiếm dụng cho biết: khi tạo ra một đồng doanh thu thì chiếm dụng đương nhiên được bao nhiêu đồng vốn (nguồn vốn phát sinh tự động).

Chênh lệch của hai tỷ lệ này cho biết: Vậy thực chất khi tăng một đồng doanh thu thì doanh nghiệp chỉ cần tài trợ bao nhiêu đồng vốn đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

Tích của phần doanh thu tăng thêm với chênh lệch của hai tỷ lệ này chính là nhu cầu vốn (ngắn hạn) cần phải bổ sung cho kỳ kế hoạch.

Bước 4: Định hướng nguồn trang trải nhu cầu tăng vốn kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh kỳ kế hoạch.

Nguồn trang trải nhu cầu vốn tăng thêm gồm 2 phần: trước hết là nguồn lợi nhuận để lại của năm kế hoạch, sau nữa là nguồn huy động từ bên ngoài.

1.2. Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trong doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Hiệu quả sản xuất kinh doanh luôn là vấn đề mà các doanh nghiệp quan tâm, quản trị kinh doanh sản xuất có hiệu quả thì doanh nghiệp mới có thể tồn tại trên thị trường. Để đạt được hiệu quả đó đòi hỏi doanh nghiệp phải có nhiều cố gắng và có những chiến lược sách lược hợp lý từ khâu sản xuất cho đến khi sản phẩm được đến tay người tiêu dùng.

Mục đích cuối cùng của họ bao giờ cũng là đạt được những mục tiêu mà họ đề ra. Chính vì vậy quan niệm hiệu quả của mỗi doanh nghiệp là khác nhau. Tuy nhiên để đi đến mục đích cuối cùng thì vấn đề chung mà các doanh nghiệp đều quan tâm chú trọng đến đó chính là hiệu quả sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp.

Hiệu quả theo nghĩa chung nhất được hiểu là những lợi ích về mặt kinh tế và xã hội do một hoạt động nào đó mang lại hay nói cách khác hiệu quả gồm hai mặt: hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Hiệu quả sử dụng tài sản trong doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ, năng lực khai thác và sử dụng tài sản của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa chi phí.

Từ khái niệm trên hiệu quả kinh tế là sự so sánh giữa kết quả và chi phí. Vậy ta có công thức:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Nguồn lực đầu vào}}$$

Cách đánh giá này được hầu hết các nhà kinh tế công nhận và được sử dụng rộng rãi trong thực tế. Nó cho phép đánh giá chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời còn so sánh được hiệu quả của các năm hoặc giữa các doanh nghiệp với nhau.

Hiệu quả kinh tế biểu hiện mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả kinh tế càng cao.

Vậy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ, năng lực khai thác và sử dụng tài sản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và mục tiêu tăng trưởng với chi phí tối thiểu trong một khoảng thời gian nhất định.

1.2.2. Sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là kết quả đạt được cao nhất với mục tiêu mà doanh nghiệp đã đặt ra. Nghĩa là phải làm sao có được nhiều lợi nhuận từ việc khai thác và sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt kết quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn sản xuất kinh doanh là một trong những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến lợi nhuận, đến quyền lợi, đến mục đích cao nhất của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cũng có nghĩa là nâng cao lợi nhuận. Như vậy, ta có thể nhận thấy nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là một việc thiết yếu của bất kỳ doanh nghiệp nào. Có thể tổng quát một số lý do cơ bản, cụ thể làm nên sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, do sự tác động của cơ chế mới, cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Kinh tế thị trường theo đuổi một mục đích lớn và cốt yếu là lợi nhuận và lợi nhuận ngày càng cao. Tiền đề của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp là tài sản ngắn hạn, đồng tài sản ngắn hạn sản xuất kinh doanh phải có khả năng sinh lời mới là vấn đề cốt lõi liên quan trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp bởi thiếu tài sản ngắn hạn thì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị “chết”, bị ngưng trệ bởi bây giờ không còn có sự cứu trợ của Ngân sách Nhà nước.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn sản xuất kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giờ đây người định đoạt số phận của doanh nghiệp chính là thị trường mà không phải là ai khác, song nhà nước cũng có vai trò nhất định của nó. Nếu sử dụng đồng tài sản ngắn hạn hiệu quả thì việc đáp ứng nhu cầu thị trường là điều không khó khăn đối với doanh nghiệp nữa.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn cũng là một nội dung cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt hiện nay thì điều này càng được khẳng định chắc chắn hơn. Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì điều kiện tiên quyết không thể thiếu được là doanh nghiệp phải xem xét vấn đề chất lượng sản phẩm, mẫu mã sản phẩm và phải quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, vấn đề này quyết định lớn đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Tóm lại, việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là một tất yếu trong cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt. Nó góp phần nâng cao khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, tăng nhanh tốc độ hoạt động của doanh nghiệp nhằm đem lại cho doanh nghiệp lợi nhuận và lợi nhuận ngày càng cao, góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội.

1.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

1.2.3.1. Chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản phải thanh toán trong kỳ với tiềm lực tài chính của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu:

Khả năng thanh toán ngắn hạn: là năng lực tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn dùng để đo lường khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Công thức tính khả năng thanh toán ngắn hạn như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán ngắn hạn cho biết một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này bằng 1 cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn đang ở mức an toàn. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 cho thấy rằng doanh nghiệp đang mất khả năng thanh toán ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh: là khả năng doanh nghiệp dùng tài sản ngắn hạn có thể chuyển đổi thành tiền không tính đến hàng tồn kho để trả nợ khi đến hạn. Công thức như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{TSNH - HTK}{Nợ ngắn hạn}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nợ ngắn hạn sẽ được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm kho. Cũng như chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành, độ lớn hay nhỏ của chỉ tiêu này còn phụ thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh cụ thể để kết luận là có tích cực hay không tích cực. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá nhỏ, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán tức thời: là khả năng doanh nghiệp dùng tiền và các khoản tương đương tiền để trả nợ ngay khi đến hạn và quá hạn. Công thức như sau:

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{Nợ ngắn hạn}$$

Khả năng thanh toán tức thời cho biết một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tiền và các khoản tương đương tiền. Khả năng thanh toán tức thời bằng 1 cho thấy mức độ an toàn khi thanh toán các khoản nợ đến hạn được đảm bảo. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp đang mất khả năng thanh toán.

1.2.3.2. Các chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động của TSNH

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp ta có thể dựa vào các chỉ tiêu đánh giá để có sự phân tích, đánh giá một cách khách quan tình hình sử dụng vốn qua các năm hoạt động của Công ty, cùng với đó là so sánh các chỉ tiêu này với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để đưa ra những nhận định chính xác và hiệu quả nhất.

Hiệu suất sử dụng TSNH (vòng quay TSNH):

$$\text{Hiệu quả sử dụng TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSNH}}$$

Đây là chỉ tiêu nói lên số lần quay vòng của TSNH trong một thời kì nhất định, thường là một năm. Chỉ tiêu này đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn trên mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất (tổng doanh thu thuần) và số TSNH bỏ ra trong kỳ. Hay nói cách khác, chỉ tiêu vòng quay tài sản ngắn hạn phản ánh trong một năm TSNH của doanh nghiệp luân chuyển được bao nhiêu vòng hay một đồng TSNH trong năm tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn trong kì càng cao càng tốt.

Thời gian luân chuyển TSNH: cho biết số ngày thực hiện một vòng quay TSNH.

$$\text{Thời gian luân chuyển TSNH} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Hiệu suất sử dụng TSNH}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày từ khi bỏ vốn đến khi thu hồi được TSNH, chỉ tiêu này là nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSNH. Vì vậy, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ thời gian thu hồi vốn càng nhanh. Nếu cao chứng tỏ TSNH bị ứ đọng.

Mức tiết kiệm vốn lưu động

Mức tiết kiệm tài sản ngắn hạn là lượng tài sản ngắn hạn mà doanh nghiệp tiết kiệm được do tăng tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn, bao gồm:

- + Mức tiết kiệm tuyệt đối: Nếu quy mô kinh doanh không thay đổi, việc tăng tốc độ luân chuyển TSNH đã giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được một lượng TSNH rút ra khỏi luân chuyển dùng vào việc khác. Công thức xác định:

$$TSNH_{TK1} = \frac{M_0}{V_1} - \frac{M_0}{V_0}$$

- + Mức tiết kiệm tương đối: Nếu quy mô kinh doanh được mở rộng, việc tăng tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn đã giúp doanh nghiệp không cần tăng thêm tài sản ngắn hạn hoặc bỏ ra số tài sản ngắn hạn ít hơn so với trước. Công thức xác định:

$$TSNH_{TK} = \frac{M_1}{V_1} - \frac{M_1}{V_0}$$

Trong đó: $TSNH_{TK1}$: Tài sản ngắn hạn tiết kiệm tương đối

$TSNH_{TK}$: Tài sản ngắn hạn tuyệt đối

M_0, M_1 : Doanh thu thuần kỳ trước và kỳ này

V_0, V_1 : Vòng quay tài sản ngắn hạn kỳ trước và kỳ này

Vòng quay hàng tồn kho:

Hệ số vòng quay hàng tồn kho thể hiện khả năng quản trị hàng tồn kho. Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị HTK}}$$

Hệ số vòng quay hàng tồn kho thường được so sánh qua các năm để đánh giá năng lực quản trị hàng tồn kho là tốt hay xấu qua từng năm. Hệ số này lớn cho thấy tốc độ quay vòng của hàng hóa trong kho là nhanh và ngược lại, nếu hệ số này nhỏ thì tốc độ quay vòng hàng tồn kho thấp. Cần lưu ý, hàng tồn kho mang đậm tính chất ngành nghề kinh doanh nên không phải cứ mức tồn kho thấp là tốt, mức tồn kho cao là xấu.

Hệ số vòng quay hàng tồn kho càng cao càng cho thấy doanh nghiệp bán hàng nhanh và hàng tồn kho không bị ứ đọng nhiều. Có nghĩa là doanh nghiệp sẽ ít rủi ro hơn nếu khoản mục hàng tồn kho trong báo cáo tài chính có giá trị giảm qua các năm.

Tuy nhiên, hệ số này quá cao cũng không tốt, vì như vậy có nghĩa là lượng hàng dự trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất có khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Hơn nữa, dự trữ nguyên liệu vật liệu đầu vào cho các khâu sản xuất không đủ có thể khiến dây chuyền sản xuất bị ngưng trệ. Vì vậy, hệ số vòng quay hàng tồn kho cần phải đủ lớn để đảm bảo mức độ sản xuất và đáp ứng được nhu cầu khách hàng.

Thời gian luân chuyển hàng tồn kho trung bình:

$$\text{Thời gian luân chuyển HTK trung bình} = \frac{360}{\text{Hệ số lưu kho}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay HTK. Hệ số này càng nhỏ, số vòng quay HTK càng lớn, việc kinh doanh của doanh nghiệp càng hiệu quả. Thời gian luân chuyển HTK ngắn thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt vì doanh nghiệp chỉ cần đầu tư cho HTK thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Nhưng ngược lại, nếu hệ số này cao doanh nghiệp sẽ tốn nhiều chi phí để đầu tư vào HTK nó sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến doanh thu của doanh nghiệp.

Vòng quay các khoản phải thu:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Đây là một chỉ số cho thấy tính hiệu quả của chính sách tín dụng mà doanh nghiệp áp dụng đối với các bạn hàng. Chỉ số vòng quay càng cao sẽ cho thấy doanh nghiệp được khách hàng trả nợ càng nhanh. Nhưng nếu so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành mà chỉ số này vẫn quá cao thì có thể doanh nghiệp sẽ bị mất khách hàng vì khách hàng sẽ chuyển sang tiêu thụ sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh cung cấp thời gian tín dụng dài hơn và như vậy thì doanh nghiệp sẽ bị sụt giảm doanh số. Khi so sánh chỉ số này qua từng năm, nhận thấy sự sụt giảm thì rất có thể là doanh nghiệp đang gặp khó khăn với việc thu nợ từ khách hàng và cũng có thể là dấu hiệu cho thấy doanh số đã vượt quá mức.

Thời gian thu nợ trung bình:

$$\text{Thời gian thu nợ trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh số ngày bình quân để doanh nghiệp thu hồi được các khoản nợ phải thu. Thời gian thu nợ trung bình càng nhỏ thì doanh nghiệp không bị ứ đọng tiền trong khâu thanh toán, không gặp phải các khoản nợ khó đòi.

Vòng quay các khoản phải trả: chỉ số này phản ánh khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp.

$$\text{Vòng quay khoản phải trả} = \frac{GVHB + \text{Chi phí chung, bán hàng, QLDN}}{\text{Phải trả người bán} + \text{lương, thưởng, thuế phải trả}}$$

Chỉ số vòng quay các khoản phải trả năm sau nhỏ hơn năm trước chứng tỏ doanh nghiệp chiếm dụng vốn và thanh toán chậm hơn. Việc chiếm dụng khoản vốn này sẽ giúp doanh nghiệp giảm được chi phí về vốn, đồng thời thể hiện uy tín về quan hệ thanh toán đối với nhà cung cấp và chất lượng sản phẩm đối với khách hàng. Ngược lại, nếu chỉ số năm sau lớn hơn năm trước tức là doanh nghiệp thanh toán cho nhà cung cấp nhanh hơn năm trước.

Thời gian trả nợ trung bình: cho biết bình quân doanh nghiệp có bao nhiêu ngày để trả nợ.

$$\text{Thời gian trả nợ trung bình} = \frac{360}{\text{Vòng quay khoản phải trả}}$$

Thời gian trả nợ càng dài chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp với nhà cung cấp tốt. Nhưng doanh nghiệp cũng cần chú ý, thời gian trả nợ kéo dài có thể gây ảnh hưởng không tốt cho mối quan hệ giữa doanh nghiệp với đối tác. Thời gian trả nợ ngắn chứng tỏ doanh nghiệp chưa chiếm dụng được vốn của nhà cung cấp.

Thời gian luân chuyển tiền:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thời gian luân} & = & \text{Thời gian} & + & \text{Thời gian luân} & - & \text{Thời gian} \\ \text{chuyển tiền} & & \text{thu nợ} & & \text{chuyển kho} & & \text{trả nợ} \end{array}$$

Dựa vào chỉ tiêu này doanh nghiệp có thể thay đổi các chính sách liên quan đến tín dụng mua hàng và tín dụng bán hàng. Nếu chỉ tiêu này cho khả năng thanh toán tiền mặt tốt, chính sách tín dụng đã áp dụng có thể tiếp tục được duy trì.

1.2.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của TSNH

Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn một cách chung nhất người ta thường sử dụng chỉ tiêu tổng quát sau:

$$\text{Hệ số sinh lời của TSNH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{TSNH}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{DTT}} * \frac{\text{DTT}}{\text{TSNH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mỗi đơn vị TSNH trong kì đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Hệ số này càng lớn cho thấy việc sử dụng TSNH càng có hiệu quả và ngược lại nếu hệ số này càng nhỏ thì việc sử dụng TSNH không có hiệu quả.

Hệ số sinh lời của TSNH bị tác động bởi 2 yếu tố: công tác quản lý chi phí và hiệu suất sử dụng TSNH. Nếu tỉ số lợi nhuận sau thuế trên DTT cao cho thấy chiến lược quản lý các khoản chi phí của công ty có hiệu quả. Điều này làm cho hệ số sinh lời trên TSNH cao. Ngược lại, nếu tỉ số lợi nhuận sau thuế trên DTT thấp cho thấy

chiến lược quản lý các khoản chi phí của công ty không có hiệu quả làm cho hệ số sinh lời trên TSNH thấp.

Theo mô hình phân tích Dupont, ta có thể thấy được các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của TSNH: hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn và tỷ suất sinh lời trên doanh thu.

Thứ nhất là, tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) ảnh hưởng đến khả năng sinh lời TSNH theo công thức:

$$\Delta \text{Khả năng sinh lời TSNH} = (ROS_1 - ROS_0) \times \text{Hiệu suất sử dụng TSNH}_0$$

Ảnh hưởng của tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) đến khả năng sinh lời TSNH cao hơn ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng TSNH đến khả năng sinh lời của TSNH cho thấy khả năng sinh lời của TSNH thay đổi sẽ chịu tác động chủ yếu của ROS. Ta nhận thấy, ROS càng cao thì sức sinh lời của tài sản ngắn hạn càng tăng. Tuy nhiên có thể thấy rằng sức sinh lời của doanh thu ảnh hưởng bởi hai yếu tố là doanh thu và chi phí, nếu doanh thu cao và chi phí thấp thì tỷ suất sinh lời trên doanh thu tăng và ngược lại. Tuy nhiên, trong thực tế khi doanh nghiệp tăng doanh thu thì kéo theo mức chi phí cũng tăng lên như chi phí giá vốn, chi phí quản lý, chi phí bán hàng... Chính vì vậy, để có thể tăng được tỷ suất sinh lời trên doanh thu, doanh nghiệp cần nghiên cứu những nhân tố cấu thành lên tổng chi phí để có các biện pháp điều chỉnh phù hợp, đồng thời có các biện pháp đẩy nhanh tốc độ bán hàng, tăng doanh thu và giảm các khoản giảm trừ doanh thu.

Thứ hai là, hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của TSNH theo công thức:

$$\Delta \text{Khả năng sinh lời TSNH} = (\text{Hiệu suất sử dụng TSNH}_1 - \text{Hiệu suất sử dụng TSNH}_0) \times ROS_1$$

Ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng TSNH đến khả năng sinh lời TSNH cao hơn ảnh hưởng của ROS đến khả năng sinh lời TSNH cho thấy khả năng sinh lời của TSNH thay đổi sẽ chịu tác động chủ yếu của hiệu suất sử dụng TSNH. Hay nói cách khác hiệu suất sử dụng TSNH là nhân tố làm thay đổi sức sinh lời của tài sản ngắn hạn, cụ thể hơn hiệu suất sinh lời của tài sản ngắn hạn bị ảnh hưởng bởi hai nhân tố là doanh thu thuần và tài sản ngắn hạn. Nếu doanh thu thuần lớn và tài sản ngắn hạn nhỏ thì hiệu suất sử dụng TSNH lớn góp phần làm gia tăng khả năng sinh lời của TSNH. Tuy nhiên, trong thực tế hai chỉ tiêu này thường có mối quan hệ cùng chiều, nên nếu doanh nghiệp muốn tăng vòng quay của tài sản ngắn hạn thì cần phân tích các nhân tố liên quan, phát hiện những mặt tích cực và tiêu cực của từng nhân tố để có biện pháp nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn cho thích hợp.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Để đánh giá hiệu quả sử dụng TSNH của doanh nghiệp, ngoài phân tích các chỉ tiêu nói trên chúng ta cần nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng chúng. Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng TSNH của doanh nghiệp nhưng về cơ bản có hai nhóm nhân tố chính là nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan.

1.2.4.1. Nhân tố chủ quan

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp luôn chịu tác động của nhiều yếu tố, do vậy ngoài những chỉ tiêu mà chúng ta đã phân tích ở trên ta phải nghiên cứu các tác động từ đó đưa ra các giải pháp để hạn chế những tác động không tốt và phát huy thêm những tác động tích cực. Các nhân tố chủ quan xuất phát từ nội bộ doanh nghiệp.

Mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Với mục đích sản xuất kinh doanh của mình doanh nghiệp sẽ quyết định việc phân phối sử dụng TSNH, đặc biệt là chu kỳ kinh doanh. Sản phẩm của mỗi doanh nghiệp là khác nhau do vậy mà có những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài nhưng lại có những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh ngắn điều này quyết định đến việc sử dụng TSNH của doanh nghiệp. Để đi vào sản xuất thì lượng TSNH cần đưa vào là bao nhiêu, mức dự trữ cho các chu kỳ tiếp theo là như thế nào, lượng tiền mặt doanh nghiệp dự trữ là bao nhiêu. Đối với những doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài thì thời gian thu hồi vốn càng lâu nên các doanh nghiệp luôn tìm cách làm cho chu kỳ kinh doanh ngắn hơn như vậy vòng quay tài sản nhanh hơn. Vòng quay TSNH tăng tức là việc tiêu thụ hàng hóa tăng do vậy doanh thu của doanh nghiệp cũng tăng. Điều này thể hiện hiệu quả sử dụng TSNH tăng.

Trình độ nhân viên

Để sử dụng TSNH đạt hiệu quả cao đòi hỏi các doanh nghiệp phải có những cán bộ quản lý giỏi, công nhân viên có tay nghề cao. Ngoài trình độ quản lý giỏi và tay nghề cao thì cả cán bộ quản lý và công nhân viên phải có trách nhiệm với công việc. Người quản lý phải nắm bắt rõ tình hình hoạt động của doanh nghiệp, sau mỗi chu kỳ hoạt động phải phân tích để đánh giá xem hiệu quả sử dụng TSNH ra sao để từ đó đưa ra những kế hoạch cho chu kỳ tiếp theo. Trong quá trình sản xuất để tận dụng hết nguyên vật liệu thì người công nhân phải có chuyên môn giỏi đặc biệt việc sử dụng máy móc thiết bị là hết sức quan trọng. Máy móc càng hiện đại bao nhiêu thì đòi hỏi đội ngũ sử dụng chúng phải được đào tạo có chuyên môn và kỹ thuật.

Cơ sở vật chất của doanh nghiệp

Ngoài hai nhân tố trên thì đây là một nhân tố hết sức quan trọng bởi ngoài việc nguyên vật liệu tốt thì để có được những sản phẩm tốt thì điều quan trọng là doanh

ng nghiệp phải có những máy móc thiết bị tốt. Doanh nghiệp có được thiết bị tốt sẽ làm cho các khâu sản xuất trở nên dễ dàng hơn. Cũng chất lượng nguyên vật liệu tốt nhưng doanh nghiệp nào được trang thiết bị tốt máy móc đưa vào dây chuyền sản xuất, thiết bị công nghệ cao sẽ tạo ra những sản phẩm có chất lượng đồng thời làm cho các công đoạn của quá trình sản xuất diễn ra nhanh chóng hơn. Ngược lại, nếu máy móc không tốt sẽ không tận dụng được hết giá trị nguyên vật liệu thậm chí còn sản xuất ra những sản phẩm kém chất lượng như vậy hiệu quả sử dụng TSNH không cao.

1.2.4.2. Nhân tố khách quan

Các nhân tố khách quan tác động tới doanh nghiệp có những lúc thúc đẩy doanh nghiệp phát triển nhưng có lúc nó lại kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp. Sự tác động này nằm ngoài kiểm soát của doanh nghiệp do vậy khi gặp phải những tác động này doanh nghiệp luôn phải tự điều chỉnh sao cho phù hợp.

Sự quản lý của nhà nước

Trong nền kinh tế tồn tại rất nhiều các loại doanh nghiệp to nhỏ khác nhau. Mỗi một loại hình doanh nghiệp đều có những đặc thù riêng của nó. Nhà nước có trách nhiệm quản lý các doanh nghiệp đó để nó đi vào hoạt động theo một khuôn khổ mà nhà nước quy định. Tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều phải tuân theo pháp luật mà nhà nước đưa ra.

Đảng và Nhà nước ta ban hành các luật lệ, chính sách nhằm mục đích tránh gian lận, đảm bảo an toàn và công bằng trong xã hội. Sự thắt chặt hay nới lỏng các chính sách quản lý đều có ảnh hưởng tới doanh nghiệp.

Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp

Để tồn tại được thì các doanh nghiệp luôn có sự cạnh tranh lẫn nhau. Các doanh nghiệp luôn luôn tìm cách làm sao có thể đưa ra thị trường những sản phẩm mới, những chiến lược kinh doanh nhằm thu hút được khách hàng. Từ đó, các doanh nghiệp sẽ càng ngày càng cạnh tranh nhằm thu hút được khách hàng.

Nhu cầu của khách hàng

Nhu cầu của khách hàng là nhân tố đặc biệt để các doanh nghiệp ra quyết định sản xuất cái gì và làm cái gì để đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Nhu cầu của con người ngày càng cao đòi hỏi các doanh nghiệp ngày càng phải sang tạo cũng như nắm bắt xu hướng nhanh chóng để có thể tối đa hóa lợi nhuận.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN TẠI CÔNG TY TNHH MÁY VÀ XÂY DỰNG QUANG MINH

2.1. Giới thiệu chung về Công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH và xây dựng Quang Minh

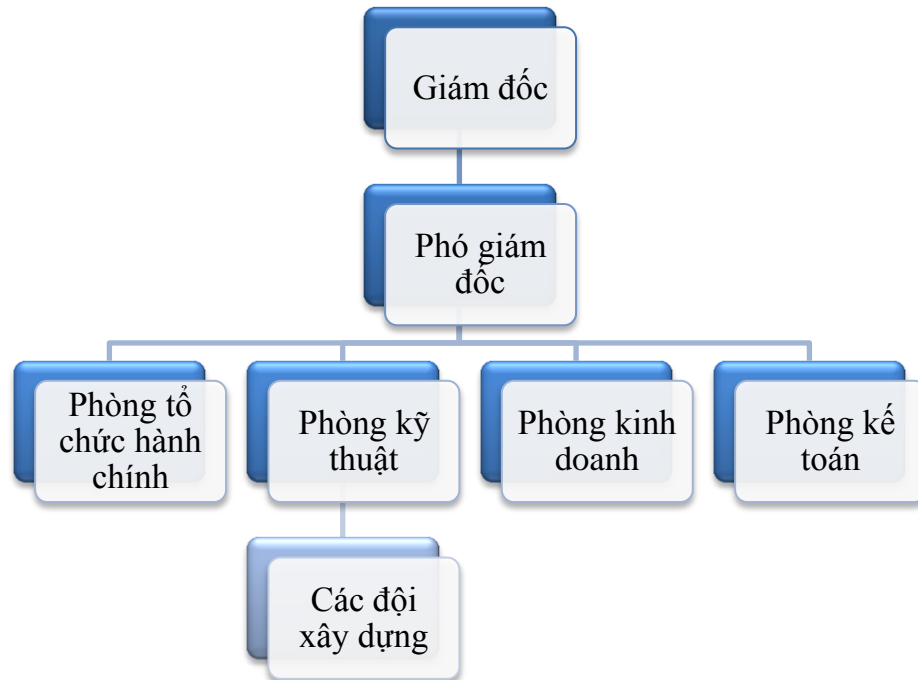
Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh tiền thân là xưởng chuyên cung cấp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ ngành xây dựng được thành lập và hoạt động từ năm 2002, trụ sở chính tại Tổ 80 - Hoàng Văn Thái- Thanh Xuân - Hà Nội. Trong thời gian đó, xưởng chuyên cung cấp các nguyên vật liệu cho các công trình xây dựng vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Đầu những năm 2005, 2006 nhận thấy tiềm lực to lớn của ngành xây dựng nếu chỉ cung cấp nguyên vật liệu thôi sẽ phí phạm nguồn nhân lực và vật lực, qua tìm hiểu thực tiễn và nghiên cứu kỹ thị trường nhận thức đây là một thị trường hoạt động tiềm năng và có nhiều thách thức. Chính điều này đã thúc đẩy sự ra đời của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh.

Ngày 05/04/2006 công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0102025642 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với 100% vốn đầu tư trong nước. Công ty có đầy đủ tư cách pháp nhân, có quyền và nghĩa vụ theo luật định, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ về tài chính, có tài khoản độc lập và có con dấu riêng.

- Tên công ty: Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh
- Trụ sở chính: Số nhà 16, ngách 230/118, tổ 5C, phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Ngày thành lập: 05/04/2006
- Tên giao dịch: Quang Minh construction and machine company limited
- Số điện thoại: 043.8553521
- Fax: 043.8553521
- Mã số thuế: 01011909391
- Email: quangminhcoma@gmail.com
- Vốn điều lệ: 6.000.000.000
- Hình thức sở hữu: TNHH

2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh

Sơ đồ 2.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty



(Nguồn: Phòng tổ chức hành chính)

Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận

Giám đốc: Giám đốc công ty là người điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của công ty, chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình. Tổ chức thực hiện các quyết định của công ty. Thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty. Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty như bổ nhiệm, miễn nhiệm, đề xuất cách chức các chức danh quản lý trong công ty.

Phó Giám đốc: Phó giám đốc là người được bổ nhiệm theo đề nghị của giám đốc công ty có nhiệm vụ giúp giám đốc tổ chức thực hiện các lĩnh vực được giao. Phó giám đốc chủ động triển khai công việc theo lĩnh vực được giao, đề xuất với giám đốc về phương hướng phát triển công ty và phương hướng thực hiện. Thường xuyên kiểm tra, chịu trách nhiệm trước giám đốc về kết quả của các công việc được giao, được ủy quyền quyết định. Phải thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất và phải chịu trách nhiệm về những số liệu đã báo cáo.

Phòng tổ chức hành chính: Xây dựng qui hoạch, kế hoạch dài hạn và hằng năm về kế hoạch phát triển số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên (công chức, viên chức). Xây dựng mục tiêu, phương hướng nhiệm vụ về kiện toàn tổ chức bộ máy về quản lý đội ngũ cán bộ (công chức, viên chức) theo đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước và hướng dẫn của Bộ. Xây dựng các qui định, quyết định cụ thể về tổ chức bộ máy của các đơn vị cơ sở bao gồm việc thành lập, sáp nhập, giải thể xác định vị trí,

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phân công, phân cấp, cơ cấu tổ chức, biên chế, quan hệ công tác và lề lối làm việc

Phòng kỹ thuật: quản lý và giám sát kỹ thuật, chất lượng, công tác quản lý vật tư, thiết bị, công tác quản lý an toàn, lao động, vệ sinh môi trường tại các dự án. Công tác soát xét, lập, trình duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, kiểm định chất lượng thi công, chất lượng công trình. Soát xét trình duyệt hồ sơ hoàn công công trình. Chịu trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, đôn đốc và tham mưu giúp giám đốc về lĩnh vực quản lý, sử dụng phương tiện, máy móc, thiết bị, vật tư trong toàn công ty. Chủ trì xây dựng định mức tiêu hao nhiên liệu của các phương tiện thiết bị theo ca, theo số km thi công...theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

Phòng kế toán: Lập kế hoạch thu, chi tài chính hàng năm của công ty, chủ trì thực hiện nhiệm vụ thu và chi, kiểm tra việc chi tiêu các khoản tiền vốn, sử dụng vật tư, theo dõi đối chiếu công nợ. Tham mưu giúp giám đốc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tài chính cho các đơn vị trực thuộc. Thực hiện quyết toán quý, 6 tháng, năm đúng tiến độ và tham gia cùng với phòng nghiệp vụ của công ty để hoạch toán lỗ, lãi cho từng đơn vị trực thuộc, giúp cho ban giám đốc công ty nắm chắc nguồn vốn, lợi nhuận.

Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo quy định chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước phản ánh trung thực kết quả hoạt động của công ty. Phân tích tình hình tài chính, cân đối nguồn vốn, công nợ.. trong công ty và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Giám đốc.

Các đội xây dựng: Thực hiện các công việc liên quan đến công tác được phân công ở đội mình: xây, tô trát, ốp lát, hoàn thiện...theo Hồ sơ thiết kế được lập. Lập đề xuất cung cấp vật tư cho công việc có liên quan. Kết hợp với các nhà thầu liên quan khác để giải quyết các vướng mắc (nếu có). Đề xuất giải quyết các bất hợp lý (nếu có) của Hồ sơ thiết kế với Ban chỉ huy công trường.

Phòng kinh doanh: Xây dựng chiến lược phát triển khách hàng. Xây dựng qui trình làm việc theo qui trình chung của công ty.

Lập danh sách khách hàng mục tiêu. Lập kế hoạch tiếp xúc khách hàng hàng tháng trình Giám đốc. Lập các hợp đồng dịch vụ bảo vệ với khách hàng. Đề xuất cơ chế giá hợp lý đối với từng loại khách cụ thể. Các hợp đồng chưa có sự thống nhất thực hiện về phương án bảo vệ phòng kinh doanh sẽ thuyết trình trước ban lãnh đạo công ty. Trả lời giải đáp thắc mắc từ phía khách hàng, chăm sóc khách hàng để duy trì và phát triển các hợp đồng dịch vụ đã ký.

2.1.3. *Khái quát đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh*

Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng, lĩnh vực xây lắp công trình dân dụng, cầu đường chiếm tới trên 80% doanh thu công ty. Một số lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty như sau:

- Tham gia đấu thầu các công trình được tài trợ bằng nguồn ngân sách Nhà nước. Với đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm lâu năm, cùng với mối quan hệ của ban giám đốc công ty, việc tiếp cận các công trình của công ty trở nên dễ dàng hơn. Tổ nhân viên kỹ thuật có trách nhiệm nghiên cứu và lập hồ sơ dự thầu.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, Sau khi đấu thầu thành công, các đội xây dựng tiến hành khảo sát mặt bằng, lên kế hoạch thi công công việc. Với đội ngũ công nhân thời vụ của từng đội thi công cùng với sự chỉ đạo của phòng kỹ thuật mà các công trình của công ty luôn được đảm bảo tiến độ thi công.
- Thi công công trình giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước và môi trường.
- Trang trí, lắp đặt trang thiết bị nội, ngoại thất công trình: Cùng với việc thi công công trình dân dụng công ty cũng nhận lắp đặt trang thiết bị, nội thất cho công trình. Việc có cửa hàng chuyên kinh doanh thiết bị điện, việc đáp ứng nhu cầu phần điện nước của từng công trình được đáp ứng.
- Cho thuê máy móc xây dựng: Kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng việc đầu tư cho TCSĐ là điều cần thiết. Tuy nhiên, các máy móc này công ty sử dụng khi có công trình còn khi không dung đến thì cho thuê trên thị trường thu lợi nhuận.

2.1.4. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn 2012-2014*

2.1.4.1. *Kết quả kinh doanh*

Bảng 2.1. Tình hình kết quả kinh doanh của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch 2012-2013		Chênh lệch 2013-2014	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)	Tuyệt đối	Tương đối(%)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(1)	(5)=(4)/(1)	(6)=(3)-(2)	(7)=(6)/(2)
1. Doanh thu bán hàng	11.999.237.554	9.098.041.350	8.739.264.873	(2.901.196.204)	(24,18)	(358.776.477)	(3,94)
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	272.809.245	122.250.550	272.809.245	-	(150.558.695)	(55,19)
3. Doanh thu thuần	11.999.237.554	8.825.232.105	8.617.014.323	(3.174.005.449)	(26,45)	(208.217.782)	(2,36)
4. Giá vốn hàng bán	11.246.278.874	8.146.013.359	7.605.832.828	(3.100.265.515)	(27,57)	(540.180.531)	(6,63)
5. Lợi nhuận gộp	752.958.680	679.218.746	1.011.181.495	(73.739.934)	(9,79)	331.962.749	48,87
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.559.437	3.819.812	627.446	1.260.375	49,24	(3.192.366)	(83,57)
7. Chi phí tài chính	21.208.549	-	14.549.766	(21.208.549)	(100,00)	14.549.766	-
8. Chi phí quản lý kinh doanh	600.682.206	587.632.889	919.247.216	(13.049.317)	(2,17)	33.1614.327	56,43
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	133.627.362	95.405.669	78.011.959	(38.221.693)	(28,60)	(17.393.710)	(18,23)
10. Thu nhập khác	-	-	72.229.215	-	-	72.229.215	-
11. Chi phí khác	-	-	69.500.000	-	-	69.500.000	-
12. Lợi nhuận khác	-	-	2.729.215	-	-	2.729.215	-
13. Lợi nhuận trước thuế	133.627.362	95.405.669	80.741.174	(38.221.693)	(28,60)	(14.664.495)	(15,37)
14. Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.384.789	19.253.902	16.148.235	(4.130.887)	(17,66)	(3.105.667)	(16,13)
15. Lợi nhuận sau thuế	110.242.573	76.151.767	64.592.939	(34.090.806)	(30,92)	(11.558.828)	(15,18)

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính của công ty năm 2012-2014)

Từ bảng 2.1 ta có một số nhận xét về tình hình kinh doanh của công ty trong giai đoạn 2012-2014 như sau:

Doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013 giảm 2.901.196.204 đồng so với năm 2012 tương đương giảm với tỉ lệ tương đối 24,18%. Nguyên nhân: Do ảnh hưởng của thị trường bất động sản và tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới nói chung và những tác động của nó đến kinh tế Việt Nam nói riêng ảnh hưởng nghiêm trọng tới các ngành kinh tế trong đó có ngành xây dựng, các hợp đồng về cung cấp dịch vụ và thi công giảm sút dẫn đến doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ của công ty trong 2 năm trở lại đây có dấu hiệu giảm mạnh, đặc biệt là năm 2013 so với 2012. Năm 2013 các hợp đồng cung cấp thiết bị điện của công ty giảm, hàng hóa nhập kho và không xuất bán được, mặt khác các hợp đồng năm 2013 công ty nhận được chỉ là các hợp đồng nhỏ như sửa chữa nhà để xe giáo viên Trường tiểu học Mai Động, lát nền sân trụ sở UBND phường Định Công...chính những điều này khiến doanh thu năm 2013 giảm so với năm 2012. Đến năm 2014 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tiếp tục giảm. Tuy nhiên ỷ lệ giảm so với năm trước đã giảm đi đáng kể, do những điều tiết vĩ mô của Chính phủ, thị trường bất động sản cũng mạnh nha có một số dấu hiệu phá băng, nền kinh tế có một số dấu hiệu phục hồi cùng một số điều chỉnh hợp lý của công ty về chiến lược kinh doanh, tuy nhiên công ty còn tồn đọng một số dự án chưa hoàn thiện. Cụ thể là dự án xây dựng nhà văn hóa quận Hoàng Mai do thiếu kinh phí nên đã phải tạm hoãn, dự án xây dựng 5 năm xưởng sản xuất linh kiện điện tử địa bàn Bắc Ninh cũng chưa bàn giao và chưa hoàn thành nghiệm thu nên doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ 2013 so với 2014 chưa cho thấy sự tăng trưởng mà cụ thể giảm so với năm 2013 là 358.776.477 đồng, tương đương giảm 3,94%.

Các khoản giảm trừ trong năm 2012 công ty không phát sinh. Đến năm 2013 các khoản giảm trừ doanh thu tăng lên 272.809.245 đồng do công trình công ty thực hiện chưa hoàn thành và bàn giao chậm tiến độ, dự án bị trì trệ. Đến năm 2014, các khoản giảm trừ doanh thu giảm 150.558.695 đồng, tương đương giảm với tỉ lệ tương đối 55,19%. Điều này có thể giải thích là công ty đã và đang khắc phục được sự chậm chễ bằng việc cải tiến công nghệ, kiểm tra kĩ lưỡng từng khâu, từng bộ phận trong quá trình xây dựng dự án. Do phát sinh các khoản giảm trừ nên doanh thu thuần năm 2013 giảm 3.174.005.449 đồng so với năm 2012, tương đương giảm với tỉ lệ tương đối 26,45%. Năm 2014 doanh thu thuần giảm so với năm 2013 với mức giảm tuyệt đối là 208.217.782 đồng, tương đương giảm với tỉ lệ tương đối 2,36%.

Doanh thu hoạt động tài chính: Năm 2013 doanh thu từ hoạt động tài chính tăng mạnh từ 2.559.437 đồng năm 2012 lên 3.819.812 đồng đạt mức tăng 49,24%. Có được số tăng này là do các công ty được hưởng chiết khấu thanh toán khi mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp và thu từ việc cho thuê máy móc thiết bị. Tuy nhiên năm 2014 doanh thu tài chính bất ngờ giảm 83,57% chỉ còn 627.466 đồng do công ty không còn được hưởng chiết khấu thanh toán từ các nhà cung cấp và ngoài ra dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị của công ty cũng gặp khó khăn.

Chi phí:

Chi phí của công ty bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí quản lý kinh doanh và chi phí khác. Tổng chi phí mỗi năm trong 3 năm nghiên cứu liên tục giảm xuống. Một trong những yếu tố góp phần rất lớn hình thành tình trạng giảm tổng chi phí của công ty trong thời gian qua là giá vốn hàng bán. Giá tài sản hàng bán từ 2012 đến 2014 có xu hướng giảm, đặc biệt là năm 2013 so với 2012 giảm 27,57% từ 11.246.278.874 đồng xuống còn 8.146.013.359 đồng, nguyên nhân của sự sụt giảm giá vốn hàng bán này là do sự suy giảm về giá thành đầu vào của các nguyên vật liệu từ phía các nhà cung cấp do các tác động của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các gói kích cầu từ chính phủ dẫn đến những thay đổi về sản xuất kinh doanh của đối tác ảnh hưởng đến giá vốn hàng bán của công ty. Năm 2014 là năm mà nền kinh tế cả nước nói chung đang có dấu hiệu đi vào ổn định trở lại các yếu tố đầu vào không có những biến đổi mạnh như năm trước đó, giá vốn hàng bán tuy vẫn giảm xuống nhưng đã có dấu hiệu chậm lại so với năm 2013 trước đó, so với năm 2013 mức độ giảm của năm 2014 là 6,63%.

Chi phí tài chính của công ty năm 2013 không có phát sinh, đến năm 2014 phát sinh 14.549.766 đồng, mặc dù xuất hiện nhưng so với năm 2012 con số này đã giảm chỉ 31.33%.

Chi phí quản lý kinh doanh của công ty năm 2013 đã thu lại giảm xuống còn 587.632.889 đồng nhưng con số này là không đáng kể so với năm 2012 là 600.682.206 đồng, chỉ giảm 2.17%. Tuy nhiên năm 2014 công ty mở thêm phòng kỹ thuật và phòng thiết kế nên số lượng nhân viên tăng lên, chi phí phải trả cho các cán bộ quản lý doanh nghiệp, trang thiết bị cho các phòng ban cũng tăng lên nên chi phí kinh quản lý kinh doanh năm 2014 có sự gia tăng đột biến, tăng thêm 56,43% so với 2013.

Lợi nhuận:

Lợi nhuận của công ty phần lớn đến từ việc cho thuê máy móc thiết bị xây dựng và thi công xây dựng có quan hệ chặt chẽ với tình hình thị trường bất động sản. Trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, khi thị trường bất động sản có những diễn biến phức tạp, ảnh hưởng không nhỏ lợi nhuận của công ty.

Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ năm 2012 đạt 752.958.680 đồng tuy nhiên đến năm 2013 con số này chỉ còn 679.218.746 đồng đã giảm đi 9,8%. Nguyên nhân: Do doanh thu thuần năm 2013 giảm mạnh 26.45% mặc dù cùng với nó giá vốn hàng bán cũng giảm tới 27,57% nhưng mức độ chênh lệch về doanh thu thuần và giá vốn của 2013 chưa đủ để làm tăng lợi nhuận gộp của công ty so với năm trước đó. Năm 2014 khi doanh thu thuần của công ty giảm 2.36% trong khi giá vốn hàng bán giảm 6.63% tương đương tốc độ giảm của giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần cao hơn 2,8 lần dẫn đến lợi nhuận gộp của công ty tăng lên đạt mức 1.011.181.459 đồng tăng 48% so với năm 2013.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty trong 2 năm 2013 và 2014 liên tục giảm. Mức lợi nhuận đạt 133.627.362 năm 2013 giảm còn 95.405.669 trong năm 2013 và tiếp đến năm 2014 giảm còn 78.011.959 đồng, liên tục giảm năm sau so với năm trước lần lượt là 28.6% và 18.23%. Mặc dù năm 2014 doanh thu thuần tăng lên đáng kể so với 2013 tuy nhiên số tăng về chi phí tổng năm đó cũng có biến đổi mạnh theo hướng tăng lên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của 2014 không tăng mà còn giảm.

Do không có phát sinh thu nhập và chi phí khác nên lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2012 đạt 133.627.362 đồng và 2013 đạt 95.405 đồng bằng với lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên năm 2014 do phát sinh chi phí vì nguyên nhân vi phạm hợp đồng về tiến độ thi công phải bồi thường 2.728.215 đồng nhưng bù lại đó công ty lại có khoản thu nhập khác đạt 69.500.000 đồng nên lợi nhuận trước thuế của công ty so với lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng lên đạt 80.741.174 đồng. Lợi nhuận trước thuế trong 2 năm liên tiếp giảm năm sau so với năm trước là 28,6% và 15,37%.

Như vậy sau khi đóng thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế của công ty còn lại 110.242.573 đồng năm 2012, năm 2013 là 76.151.767 đồng và 64.582.939 đồng năm 2014. Tuy giảm nhưng không thua lỗ, công ty làm ăn vẫn có hiệu quả.

2.1.4.2. Tình hình tài sản - nguồn vốn

Tỷ trọng tài sản – Quy mô tài sản

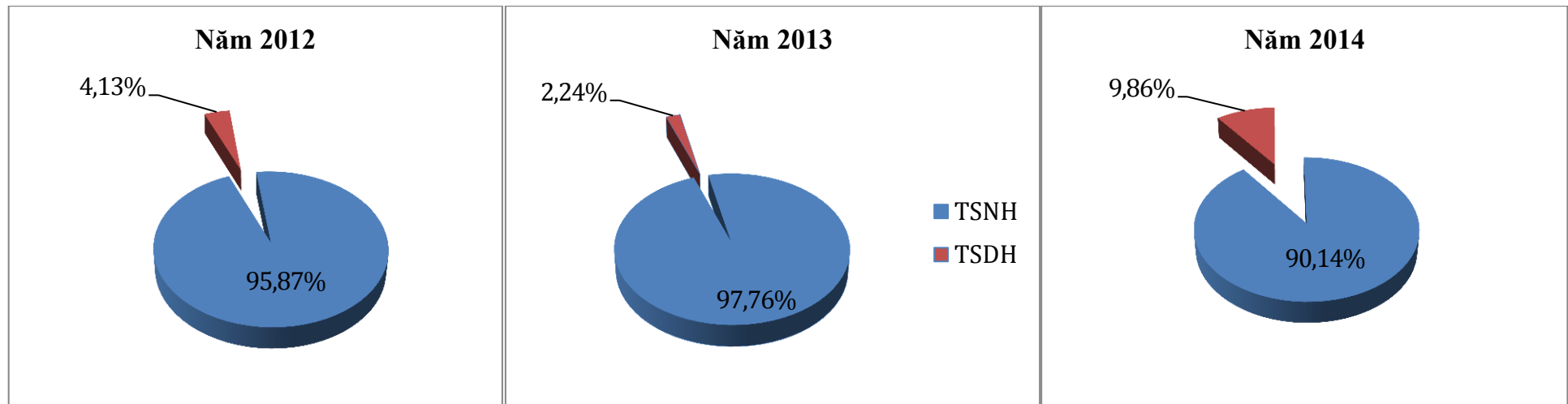
Bảng 2.2. Cơ cấu tài sản của công ty

(Đơn vị: Đồng)

	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch 2012 - 2013		Chênh lệch 2014-2013	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
TSNH	6.540.763.922	13.294.140.292	9.690.311.544	6.753.376.370	103,25	(3.603.828.748)	(27,11)
TSDH	281.824.876	320.805.246	1.059.735.053	38.980.370	13,83	738.929.807	230,34
Tổng	6.822.588.798	13.614.945.538	10.750.046.597	6.792.356.740	99,56	(2.864.898.941)	(21,04)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Biểu đồ 2.1. Cơ cấu tài sản của Công ty



(Nguồn: Tổng hợp từ Bảng cân đối kế toán)

Từ bảng 2.2 ta thấy quy mô tổng tài sản của công ty có sự thay đổi qua các năm. Năm 2012 tổng tài sản là 6.822.588.798 đồng, năm 2013 là 13.614.945.538 đồng, tăng 6.792.356.740 đồng, tương đương 99,56% so với năm 2012. Nguyên nhân là do TSNH và TSDH đều tăng lên trong đó có TSNH tăng 6.753.376.370 đồng (do năm 2013 hàng tồn kho và các khoản phải thu của công ty tăng lên lần lượt là 5.352.529.468 đồng và 2.303.464.134 đồng), TSDH tăng 38.980.370 đồng. Năm 2014 tổng tài sản giảm 2.864.898.94 đồng so với năm 2013 và chỉ còn 10.750.046.597 đồng. Lý giải điều này là do TSNH giảm 3.603.828.748 đồng (do năm 2014 các khoản phải thu giảm 1.987.693.592 đồng, hàng tồn kho giảm 1.990,468.353 đồng), TSDH tăng 738.929.807 đồng.

Do đặc thù kinh doanh của ngành nên công ty cần nhiều tài sản ngắn hạn hơn tài sản dài hạn (tỷ trọng TSNH luôn cao hơn TSDH). Theo biểu đồ 2.1 ta thấy cơ cấu tài sản ngắn hạn và dài hạn của công ty như sau: Tài sản ngắn hạn trong 3 năm luôn chiếm tỷ trọng trên 90% trong tổng tài sản nhưng có xu hướng giảm và ngược lại tài sản dài hạn đang có xu hướng tăng lên. Cụ thể như sau:

Năm 2012 tài sản ngắn hạn gấp hơn 23 lần tài sản dài hạn. Trong đó, tỷ trọng tiền mặt và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn chiếm 69,2% tổng tài sản ngắn hạn. Điều này mặc dù làm giảm rủi ro về tài chính nhưng lại làm gia tăng chi phí cơ hội của giữ tiền mặt và chi phí đầu tư vào hàng tồn kho làm giảm khả năng sinh lợi của công ty.

Năm 2013 TSNH không những tăng lên về tỷ trọng mà còn nhiều gấp hơn 40 lần TSDH. Năm 2013 mặc dù tỷ trọng tiền mặt trong cơ cấu tài sản của công ty đã giảm tuy nhiên mục hàng tồn kho lại tăng đột biến nhiều gần gấp 3 lần so với năm 2012 và chỉ riêng hàng tồn kho chiếm đã chiếm tới 61.3% tổng tài sản ngắn hạn. HTK quá nhiều làm tăng chi phí cho công ty giảm đáng kể khả năng sinh lợi, ảnh hưởng không tốt đến lợi nhuận của công ty. Bên cạnh đó khoản phải thu ngắn hạn cũng tăng lên hơn 2 lần so với năm 2012 đặc biệt là khoản phải thu của khách hàng. Ngoài ra tài sản ngắn hạn khác mặc dù không chiếm tỷ trọng lớn nhưng lại có số tăng đáng kể gấp hơn 10 lần so với 2012.

Tuy nhiên đến năm 2014 tài sản ngắn hạn tăng, TSNH giảm chỉ còn chiếm 90,14% nhiều hơn 10 lần so với TSDH do có sự dịch chuyển giảm đáng kể của HTK và các khoản phải thu ngắn hạn. Điều này cho thấy công ty đang có sự dịch chuyển về cơ cấu tài sản, đầu tư cho tài sản dài hạn nhiều hơn mà nguyên nhân của nó là năm 2014 công ty đã tăng rất nhiều vào tài sản cố định khi mua thêm một số lượng máy móc mới. Trong cơ cấu TSNH, hàng tồn kho đã giảm tuy nhiên lượng tiền và các khoản tương đương có xu hướng tăng lên. Điều này cho thấy công ty vẫn tiếp tục duy trì chiến lược

quản lý tài sản ngắn hạn khá thận trọng với mức tài sản ngắn hạn luôn duy trì ở mức cao cùng tỷ trọng hàng tồn kho, tiền và các khoản tương đương tiền chiếm tỷ trọng lớn.

Tỷ trọng nguồn vốn

Qua bảng chi tiết tình hình nguồn vốn của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh, ta thấy được quy mô nguồn vốn có sự thay đổi qua các năm. Năm 2013 tổng nguồn vốn là 13.614.945.538 đồng, tăng 99,56% so với năm 2012, trong đó nợ phải trả tăng 6.717.047.889 đồng (do sự tăng lên của phải trả người bán, phải trả người lao động và sự giảm đi của thuế và các khoản phải nộp nhà nước), vốn chủ sở hữu tăng 75.308.851 đồng so với năm 2012. Tổng nguồn vốn tăng là do công ty hoạt động kinh doanh rộng ra cả các vùng lân cận. Năm 2014 tổng nguồn vốn giảm 21,04% tương đương 2.864.898.941 đồng so với năm 2013, trong đó nợ phải trả giảm 2.939.226.387 đồng (do công ty giảm các khoản chiếm dụng vốn của người bán và tiền lương của người lao động), vốn chủ sở hữu tăng 74.327.446 đồng (do lợi nhuận chưa phân phối tăng 74.327.446 đồng)

Trong ba năm: năm 2012 tỷ trọng nợ phải trả chiếm 30,23% trong tổng nguồn vốn, tuy nhiên năm 2013 thì tỷ trọng nợ phải trả có xu hướng tăng lên bằng 64,48%, đồng thời tỷ trọng VCSH giảm còn 35,52%. Năm 2014 tỉ trọng nợ phải trả giảm xuống là 54,33%, VCSH tăng lên là 45,67% trong tổng nguồn vốn.

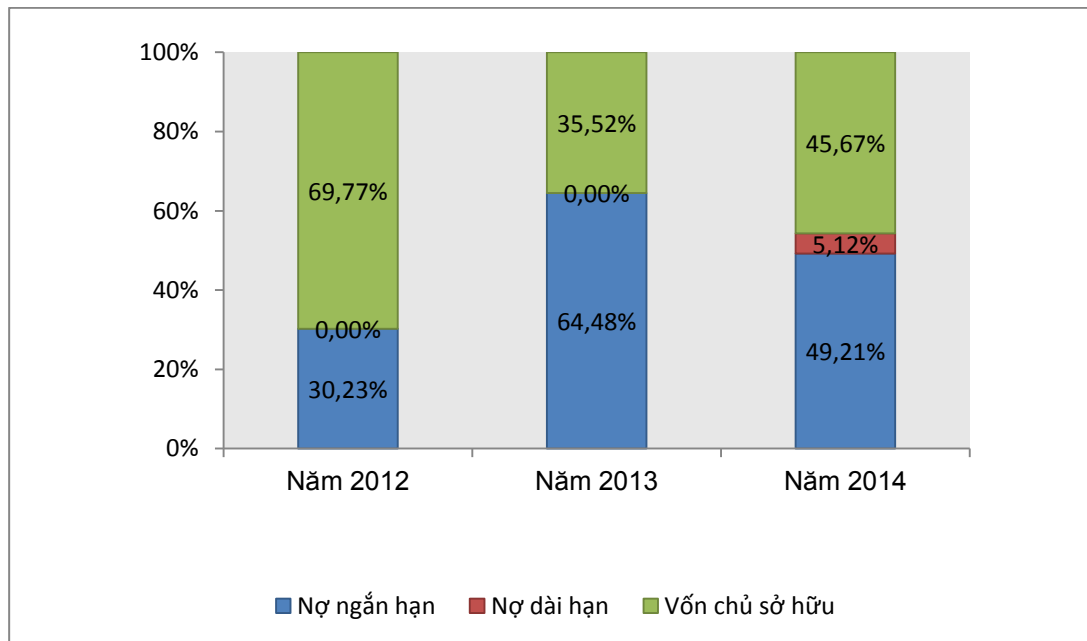
Bảng 2.3. Tình hình nguồn vốn của Công ty giai đoạn 2012-2014

Đơn vị: Đồng

Nguồn vốn	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch 2012-2013		Chênh lệch 2013-2014	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A - NỢ PHẢI TRẢ	2.062.196.663	8.779.244.552	5.840.018.165	6.717.047.889	325,72	(2.939.226.387)	(33,48)
I. Nợ ngắn hạn	2.062.196.663	8.779.244.552	5.290.118.165	6.717.047.889	325,72	(3.489.126.387)	(39,74)
1. Phải trả người bán	1.017.728.435	3.582.574.327	1.562.152.725	2.564.845.892	252,02	(2.020.421.602)	(56,40)
2. Người mua trả tiền trước	365.000.000	3.042.248.690	3.725.443.905	2.677.248.690	733,49	683.195.215	22,46
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	678.500.000	1.553.307	1.553.307	(676.946.693)	(99,77)	-	0,00
4. Phải trả người lao động		2.151.900.000		2.151.900.000	-	(2.151.900.000)	(100,00)
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	968.228	968.228	968.228	-	0,00	-	0,00
II. Nợ dài hạn			549.900.000	-	-	549.900.000	-
1. Vay và nợ dài hạn			549.900.000	-	-	549.900.000	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.760.392.135	4.835.700.986	4.910.028.432	75.308.851	1,58	74.327.446	1,54
I. Vốn chủ sở hữu	4.760.392.135	4.835.700.986	4.910.028.432	75.308.851	1,58	74.327.446	1,54
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	-	0,00	-	0,00
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.239.607.865)	(1.164.299.014)	(1.089.971.568)	75.308.851	(6,08)	74.327.446	(6,38)
TỔNG NGUỒN VỐN	6.822.588.798	13.614.945.538	10.750.046.597	6.792.356.740	99,56	(2.864.898.941)	(21,04)

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính)

Biểu đồ 2.2. Cơ cấu nguồn vốn của công ty



(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính)

Nợ ngắn hạn tăng từ 30,23% năm 2012 lên 64,48% trong năm 2013. Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu là do công ty gia tăng các khoản phải trả người bán, các khoản ứng trước của người mua và trả lương cho người lao động. Năm 2014, nợ ngắn hạn giảm xuống còn 49,21%. Nguyên nhân là do công ty đã thanh toán một khoản nợ cho đối tác, và chiếm dụng một phần lương của người lao động. Ngoài ra công ty vẫn còn chiếm dụng được nhiều vốn từ phía khách hàng như năm trước.

Nợ dài hạn: Năm 2012 và 2013 nợ dài hạn đều bằng 0. Do đặc thù kinh doanh nên tỉ trọng nợ dài hạn thấp, công ty chủ yếu sử dụng nguồn VCSH để đáp ứng nhu cầu đầu tư tài sản. Sang năm 2014, tỉ trọng này tăng lên là 5,12%. Điều này cho ta thấy công ty đã chú trọng đầu tư các trang thiết bị mới để nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm hơn.

Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2013 giảm xuống 34,25% so với năm 2012. Công ty không bổ sung thêm vốn đầu tư của chủ sở hữu để mở rộng sản xuất kinh. Năm 2014, VCSH tăng lên là 45,67%. Công ty đã giảm bớt phần lợi nhuận chưa phân phối tuy nhiên vẫn tồn tại các khoản lỗ trong quá trình kinh doanh thể hiện ở phần lợi nhuận chưa phân phối mang dấu âm.

Như vậy, qua phân tích tình hình nguồn vốn của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh ta thấy công ty chủ yếu sử dụng nguồn đi vay nợ để tài trợ cho tài sản và cụ thể là nợ ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn trong tổng nguồn nợ phải trả. Điều này cho thấy, mức độ tự chủ tài chính của Công ty chưa cao.

2.1.4.3. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Bảng 2.4. Chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty giai đoạn 2012-2014

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
ROS	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$	0,919	0,863	0,750
ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$	1,616	0,559	0,601
ROE	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	2,316	1,575	1,316

(Nguồn: Tự tổng hợp từ báo cáo tài chính)

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS): chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu trong kỳ phân tích thì thu về bao nhiêu đồng lợi nhuận, tỉ suất này càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp càng có lãi. Năm 2012 chỉ số ROS là 0,919%, tức là 100 đồng doanh thu thuần tạo ra 0,919 đồng lợi nhuận sau thuế. Có nghĩa là để tạo ra được 1 đồng lợi nhuận sau thuế, công ty cần phải có 108 đồng doanh thu thuần. Năm 2013, chỉ số này giảm là 0,863%. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc kiểm soát chi phí doanh nghiệp chưa tốt làm cho doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của công ty bị sụt giảm. Sang đến năm 2014, tỷ số này tiếp tục giảm xuống là 0,75%. Mặc dù giá bán sản phẩm và nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh khác lại không đủ bù đắp cho những khoản chi phí vốn tăng cao. Qua ba năm, ta thấy chỉ tiêu này đều nhỏ hơn 1 và đang có xu hướng đi xuống. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp quản lý tốt hơn nữa nhằm giảm thấp chi phí để gia tăng lợi nhuận sau thuế.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA): chỉ tiêu này thể hiện tính hiệu quả của quá trình tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả chỉ tiêu cho biết bình quân cứ mỗi đồng tài sản được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu như trong năm 2012, chỉ số này đạt mức 1,161% (lớn hơn 1), tức 100 đồng tài sản của công ty tạo ra được 1,161 đồng lợi nhuận thì đến năm 2013 lại tụt xuống còn 0,559% nguyên nhân cũng chính là do nhu cầu của khách hàng giảm sút. Lượng tài sản của công ty gia tăng đáng kể, trong đó lượng tài sản ngắn hạn bao gồm các khoản mục các khoản phải thu khách hàng, hàng tồn kho tăng mạnh. Sang năm 2014, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng lên là 0,601%, tức 100 đồng tổng tài sản của công ty tạo ra được 0,601 đồng lợi nhuận. Để đạt được điều này, công ty đã có những nỗ lực trong hoạt động quản lý tài sản của mình, đặc biệt là tài sản ngắn hạn. Tuy vậy, tỷ số này vẫn còn thấp, ngoài việc tập

trung vào mục tiêu lợi nhuận, công ty cũng vẫn phải quan tâm hơn nữa đến việc tổ chức sử dụng tài sản của mình.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE): chỉ tiêu này cho biết số lợi nhuận được thu về cho các chủ sở hữu doanh nghiệp sau khi họ đầu tư một đồng vốn vào SXKD. Tỷ suất này của công ty giữ ở mức 2,316% năm 2012 tức 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 2,316 đồng lợi nhuận. Tuy nhiên đến năm 2013, tỷ suất này lại giảm xuống còn 1,575% mà nguyên nhân chủ yếu được đề cập từ trước là do nhu cầu của khách hàng giảm. Năm 2014, ROE tiếp tục giảm còn 1,316% tức 100 đồng tài sản chủ sở hữu bỏ ra tạo ra được 1,316 đồng lợi nhuận sau thuế. VCSH không thay đổi đáng kể trong khi lợi nhuận giảm sút là nguyên nhân chính. Sự biến động này chủ yếu do ảnh hưởng từ kết quả hoạt động kinh doanh không mấy khả quan làm chỉ số này giảm. Nhìn chung, tình hình hoạt động SXKD của ba năm không phát huy hết được khả năng sinh lời. Điều này là do khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng. Vì vậy, công ty cần đưa ra những chiến lược lâu dài để cải thiện tình hình kinh doanh để có thể hoạt động tốt trong thời gian này khi mà Nhà nước đang thắt chặt đầu tư công.

2.2. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng TSNH tại công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh

2.2.1. *Quy mô và cơ cấu tài sản ngắn hạn tại Công ty*

Đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, việc huy động vốn kịp thời và đầy đủ để cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh đã là khó khăn nhưng làm thế nào để quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn sao cho hiệu quả còn là việc làm khó khăn hơn rất nhiều. Để quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn hiệu quả cần rất nhiều yếu tố nhưng một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu đó là phân bổ hợp lý. Để xác định tỷ trọng mỗi khoản mục trong tổng tài sản ngắn hạn chiếm bao nhiêu phần trăm là hợp lý cần căn cứ vào rất nhiều yếu tố khác nhau như: ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh, loại hình doanh nghiệp, năng lực quản trị của đội ngũ lãnh đạo.... Do đó, mỗi doanh nghiệp khác nhau sẽ có kế cấu tài sản ngắn hạn khác nhau. Đối với công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh, là một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lượng tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn, việc phân bổ tài sản ngắn hạn lại càng có tầm quan trọng đặc biệt, có tính quyết định tới hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty và trực tiếp quyết định tới hiệu quả kinh doanh của công ty.

Ta có thể thấy được tình hình phân bổ và cơ cấu tài sản của công ty qua bảng:

Bảng 2.5. Cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty.

(Đơn vị: Đồng)

Chỉ tiêu	2012		2013		2014		Chênh lệch 2013 - 2012		Chênh lệch 2014 - 2013	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.972.558.541	30,16	691.080.682	5,20	1.091.391.009	11,26	(1.281.477.859)	(64,97)	400.310.327	57,93
1. Tiền mặt	464.872.349	23,57	212.147.976	30,70	488.487.900	44,76	(252.724.373)	(54,36)	276.339.924	130,26
2. Tiền gửi ngân hàng	1.507.686.192	76,43	478.932.706	69,30	602.903.109	55,24	(1.028.753.486)	(68,23)	123.970.403	25,88
II. Các khoản ĐT ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.732.853.836	26,49	4.036.317.970	30,36	2.048.624.378	21,14	2.303.464.134	132,93	(1.987.693.592)	(49,25)
3. Phải thu của khách hàng	1.662.852.836	95,96	3.909.135.648	96,85	1.658.182.016	80,94	2.246.282.812	135,09	(2.250.953.632)	(57,58)
4. Trả trước cho người bán	70.001.000	4,04	127.182.322	3,15	390.442.362	19,06	57.181.322	81,69	263.260.040	206,99
IV. Hàng tồn kho	2.801.415.473	42,83	8.153.944.941	61,33	6.163.476.588	63,60	5.352.529.468	191,07	(1.990.468.353)	(24,41)
V. Tài sản ngắn hạn khác	33.936.072	0,52	412.796.699	3,11	386.819.569	4,00	378.860.627	1.116,40	(25.977.130)	(6,29)
Tổng	6.540.763.922	100,00	13.294.140.292	100,00	9.690.311.544	100,00	6.753.376.370	103,25	(3.603.828.748)	(27,11)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Trong những năm vừa qua, tài sản của công ty có những biến đổi phức tạp mà nguyên nhân đến từ yếu tố khách quan, do những biến động của nền kinh tế trong và ngoài nước xuất phát từ hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính trong thời gian qua.

Năm 2012 tổng tài sản ngắn hạn là 6.540.763.922 đồng, năm 2013 chỉ tiêu này tăng lên là 13.294.140.292 đồng, tăng tương ứng 103,25% so với năm 2012. Mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền giảm 64,97% nhưng các khoản phải thu và hàng tồn kho tăng mạnh và tăng tương ứng là 132,93% và 191,07% so với năm 2012. Sang năm 2014 tổng tài sản ngắn hạn giảm chỉ còn 9.690.311.544 đồng, tương ứng giảm khoảng 27,11% so với năm 2013. Cụ thể sự tăng giảm của từng TSNH trong các năm như sau:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2012 là 1.972.558.541 đồng, năm 2013 giảm xuống còn 691.080.682, chiếm 5,20% trong tổng TSNH. Lý giải cho việc này là do công ty thanh toán cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào để phục vụ thực hiện các hợp đồng xây dựng triển khai thi công năm 2013. Sang năm 2014, tiền và các khoản tương đương tiền tăng lên là 1.091.391.009 đồng, tỷ trọng trong tổng TSNH tăng từ 5,2% lên 11,26% (do lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng đều tăng).

Khoản phải thu năm 2012 là 1.732.853.836 đồng, năm 2013 chỉ tiêu này tăng đột biến và tăng 132,93% so với năm 2013, chiếm 30,36% trong tổng TSNH. Sự tăng lên này là do sự gia tăng của các khoản phải thu từ các dự án như dự án xây dựng khu đô thị Đại Kim, xây dựng khu vui chơi công cộng quận Hà Đông,...và các khoản phải thu từ những Công ty xây dựng hợp tác với Công ty. Năm 2014, chỉ số này giảm chỉ còn 2.048.624.378 đồng, chiếm 21,14% trong tổng TSNH (do các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán đều giảm lần lượt là 2.250.953.632 đồng và 263.260.040 đồng)

Hàng tồn kho năm 2013 cũng tăng mạnh, năm 2012 chỉ tiêu này là 2.801.415.473 đồng, năm 2013 là 8.153.944.941 đồng, tăng 191,07% so với năm 2012. Trong tổng TSNH năm 2013, HTK chiếm 61,33%. Lý giải sự tăng lên này, Công ty mua thêm nhiều vật liệu xây dựng bao gồm gạch, đá, xi măng, máy móc thiết bị xây dựng, vật liệu khác...để dự trữ khi cần đến. Sang năm 2014, HTK của Công ty tăng giảm còn 6.163.476.588 đồng so với năm 2013, nhưng tỷ trọng này lại tăng lên trong tổng TSNH và bằng 63,6%. Nguyên nhân là do Công ty đã xử dụng và đã bán một lượng nguyên vật liệu xây dựng.

Tỷ trọng TSNH khác tăng mạnh trong năm 2013, từ 33.936.072 đồng tăng lên là 412.796.699 đồng, chiếm 3,11% trong tổng TSNH. Năm 2014, tỷ trọng này giảm còn 386.819.569 đồng, nhưng lại tăng lên là 4% trong tổng TSNH.

Như vậy so với năm 2013 thì trang 2014, cơ cấu TSNH của Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh đã có chuyển biến tích cực hơn. Tuy nhiên, nhìn vào hai khoản mục phải thu khách hàng và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong TSNH đã phần nào phản ánh được việc một phần TSNH của Công ty đang bị chiếm dụng. Để xem xét rõ hơn hiệu quả sử dụng TSNH của Công ty, ta phải phân tích kỹ từng chỉ tiêu cụ thể.

2.2.2. Tài sản tiền và các khoản tương đương

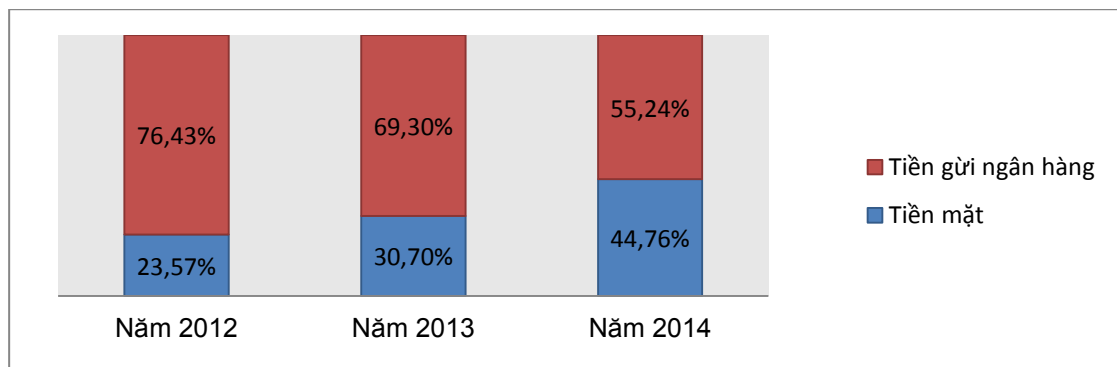
Sử dụng dòng tiền luôn là điều cốt yếu sống còn của bất kỳ doanh nghiệp nào. Việc quản lý và sử dụng tiền và các khoản tương đương tiền hiệu quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, nó đảm bảo tính thanh khoản cho doanh nghiệp tổng các giao dịch, đảm bảo sự an toàn và chủ động về tài chính của công ty trong kinh doanh. Để hoạt động kinh doanh của công ty đạt được lợi nhuận không thể không thực hiện tốt một điều kiện quan trọng mang tính chất chìa khóa dẫn đến sự thành công cho doanh nghiệp đó là quản lý dòng tiền. Một dòng tiền hợp lý là một dòng tiền có thể đảm bảo và có khả năng đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của doanh nghiệp, đồng thời cần phải có sự thay đổi linh hoạt về cầu phù hợp với từng giai đoạn kinh doanh cũng như điều kiện kinh tế nhất định.

Bảng 2.6. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	Chênh lệch 2013 – 2012		Chênh lệch 2014 – 2013	
	Số tiền (Đồng)	Số tiền (Đồng)	Số tiền (Đồng)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Tiền mặt	464.872.349	212.147.976	488.487.900	(252.724.373)	(54,36)	276.339.924	130,26
2. Tiền gửi ngân hàng	1.507.686.192	478.932.706	602.903.109	(1.028.753.486)	(68,23)	123.970.403	25,88
Tổng	1.972.558.541	691.080.682	1.091.391.009	(1.281.477.859)	(64,97)	400.310.327	57,93

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Biểu đồ 2.3. Tỷ trọng tiền và các khoản tương đương



(Nguồn: Tổng hợp từ bảng cân đối kế toán)

Từ bảng 2.6 ta thấy tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng trong cơ cấu tiền và các khoản tương đương tiền cũng biến đổi theo tổng số tiền và các khoản tương đương tiền.

Năm 2012, tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền trên tổng TSNH chiếm 30,16% nhưng sang đến năm 2013 tỷ trọng này giảm rõ rệt chỉ còn 5,2%. Cụ thể năm 2013 lượng tiền mặt của Công ty là 212.147.976 đồng giảm 252.724.373 đồng, tương đương giảm 54,36% so với năm 2012. Tiền gửi ngân hàng từ 1.507.686.192 đồng giảm 68,23% và chỉ còn 478.932.706 đồng. Nguyên nhân là Công ty đã dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán các hợp đồng mua nguyên vật liệu và thiết bị cho các nhà cung cấp đồng thời Công ty đặt cọc 252.724.373 đồng cho Công ty CP thiết bị Nền Móng 911 để nhập máy móc mới phục vụ cho việc sản xuất.

Năm 2014, lượng tiền và các khoản tương đương tiền mà công ty nắm giữ tăng thêm 400.310.327 đồng tương ứng với 57,93% tổng lượng tiền và các khoản tương đương tiền của công ty năm 2013. Đặc biệt trong đó tiền mặt tăng thêm 130,26% so với năm 2013 (ứng với 276.339.924 đồng). Lượng tiền gửi ngân hàng cũng tăng từ 478.932.706 đồng lên 602.903.109 đồng. Mặc dù công ty phải trả một khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng do chậm tiến độ cho đối tác tuy nhiên tổng năm 2014 công ty nhận được số tiền thanh toán sau khi bàn giao các công trình cho khách hàng ở Thái Nguyên, một phần hợp đồng xây dựng ở Bắc Ninh và thu số tiền từ 32 triệu đồng cho thuê máy từ công ty TNHH xây dựng và thiết kế nhà ở Vĩnh Phát.

Từ biểu đồ 2.3 ta thấy, năm 2012 trong mục tiền và các khoản tương đương tiền, lượng tiền mặt chiếm 23,51% còn lại là tiền gửi ngân hàng chiếm 76,59%. Năm 2013 mặc dù có sự giảm xuống của cả mục tiền mặt và tiền gửi ngân hàng nhưng tỷ trọng tiền mặt lại tăng từ 23,51% năm 2012 lên 30,68% năm 2013 và tương ứng với nó là thu lại tỷ trọng tiền gửi ngân hàng xuống còn 69,32% trong tổng tiền và các khoản tương đương tiền. Nguyên nhân là do Công ty chi trả cho việc mua NVL.

Năm 2014 lượng tiền mặt chiếm 44,71% và tiền gửi ngân hàng chiếm 54,29% trong tổng tiền và các khoản tương đương tiền. Điều này là do năm 2014 công ty nhận được các khoản thanh toán từ các hợp đồng xây dựng và thuê máy.

Nhìn vào tổng thể ta thấy lượng tiền mặt của công ty chiếm tỷ trọng đáng kể tổng cơ cấu tiền và các khoản tương đương tiền, việc nắm giữ lượng tiền mặt lớn ảnh hưởng gia tăng chi phí cơ hội, làm giảm khả năng sinh lợi của công ty. Tuy nhiên đây cũng là điều dễ lý giải vì công ty theo đuổi chính sách an toàn về thanh khoản trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế nhất đặc biệt là bài học về thanh khoản và giải ngân của các ngân hàng giai đoạn 2008 đến 2012 cùng với nó là những khó khăn và biến động thất thường của thị trường đối với ngành xây dựng và bất động sản, việc duy trì

lượng tiền mặt lớn sẽ đảm bảo an toàn về tài chính cho công ty, chủ động tài chính trước các biến động bất ngờ của thị trường.

2.2.3. Tài sản các khoản phải thu

Quản lý các khoản phải thu luôn là mối quan tâm lớn của các doanh nghiệp đặc biệt là của các nhà hoạch định tài chính; đây là việc vô cùng quan trọng đối với thành công của một doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp không thu được những khoản phải thu tại thời điểm tới hạn, thì dòng tiền và tính thanh khoản của doanh nghiệp sẽ bị đe dọa. Bên cạnh đó, Quản lý khoản phải thu và khoản phải trả là việc vô cùng quan trọng đối với thành công của một doanh nghiệp. Khi bạn không thu những khoản phải thu tại thời điểm tới hạn, thì dòng tiền và tính thanh khoản sẽ bị đe dọa. Thêm vào đó việc quản lý, theo dõi khoản phải thu cũng như quản lý khoản phải trả hiệu quả cũng giúp duy trì mối quan hệ tốt với nhà cung cấp. việc quản lý, theo dõi khoản phải thu hiệu quả còn giúp duy trì mối quan hệ tốt với đối tác, khách hàng.

Ta có bảng số liệu các khoản phải thu của Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh từ năm 2012 đến năm 2014 như sau:

Bảng 2.7. Tình hình các khoản phải thu của Công ty

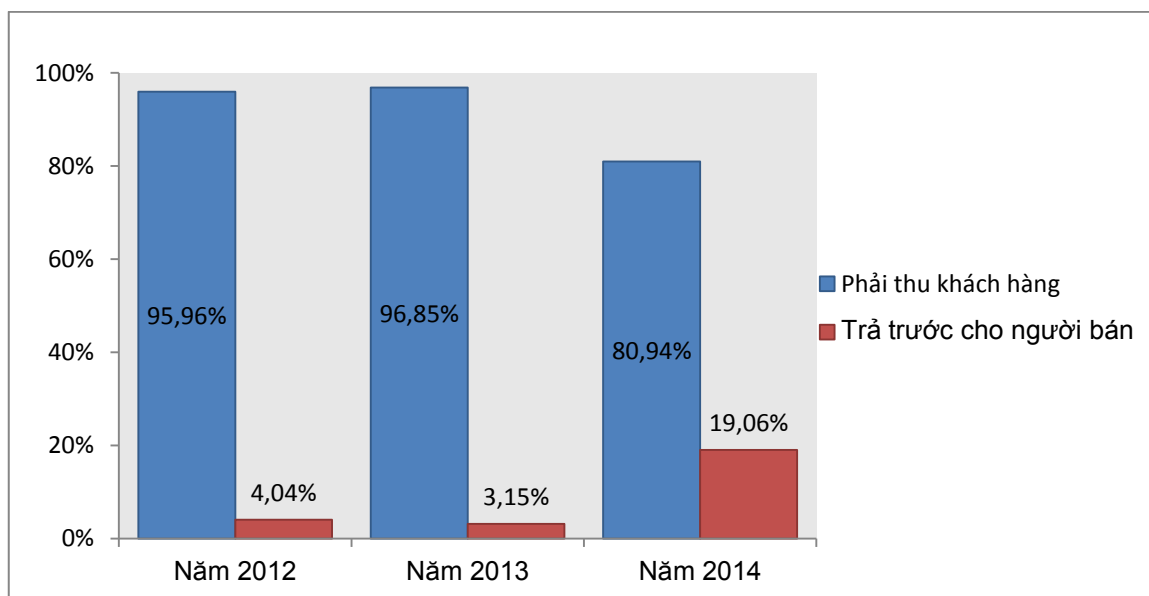
Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	Chênh lệch 2013-2012		Chênh lệch 2014-2013	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
1. Phải thu của khách hàng	1.662.852.836	3.909.135.648	1.658.182.016	2.246.282.812	135,09	(2.250.953.632)	(57,58)
2. Trả trước cho người bán	70.001.000	127.182.322	390.442.362	57.181.322	81,69	263.260.040	206,99
Tổng	1.732.853.836	4.036.317.970	2.048.624.378	2.303.464.134	132,93	(1.987.693.592)	(49,25)

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán)

Trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty, khoản mục các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn thứ hai chỉ sau hàng tồn kho. Nguyên nhân là do lĩnh vực kinh doanh của công ty là xây dựng, các công trình sau khi hoàn thành cần có thời gian thẩm định chất lượng trước khi quyết toán giải ngân, đặc biệt là các công trình xây dựng thuộc ngân sách Nhà nước khi đến giai đoạn quyết toán nhưng chưa được phê duyệt hoặc có thể phê duyệt vào cuối năm nên chuyển thanh toán sang năm sau.

Biểu đồ 2.4. Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn



(Nguồn: Tổng hợp từ Bảng cân đối kế toán)

Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn năm 2013 cao hơn tỷ trọng của các khoản phải thu ngắn hạn trong năm 2012. Nguyên nhân là do các khoản phải thu của khách hàng tăng là 2.246.282.812 đồng, tương ứng tăng 135,09% so với năm 2012. Nguyên nhân này là do trong năm 2013 Công ty bán rất nhiều nguyên vật liệu xây dựng cho các đối tác. Cụ thể bán xi măng, sắt thép cho Công ty Cổ phần Thương Mại và xây dựng Tường Quân, đồng thời cũng gia tăng các dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị dùng để sản xuất, cụ thể Công ty cho Công ty TNHH Kinh Doanh Vật tư và Xây Dựng thuê 2 máy cắt bê tông, 4 máy nén khí mà chưa thu hồi được nợ. Nguyên nhân khách quan cũng do kinh tế thị trường khó khăn nên những khách hàng của Công ty vẫn chưa có đủ tiền để trả nợ. Năm 2013, khoản trả trước cho người bán của Công ty cũng tăng từ 70.001.000 đồng lên 127.182.322 đồng, tương ứng tăng 81,69% so với năm 2012. Lí giải là Công ty đã ứng trước tiền cho nhà cung cấp để mua thêm các thiết bị máy móc, vận tải phục vụ cho việc xây dựng các công trình, kiến trúc hay hoạt động sản xuất của công ty. Cụ thể công ty đã mua về 3 xe lu, 5 máy trộn bê tông.

Vậy tổng kể lại vào năm 2013 các khoản mục trong các khoản phải thu đều tăng, điều này cho thấy công ty đang bị chiếm dụng một lượng tài sản khác lớn. Phải thu khách hàng chiếm 96,85% tăng 0,89% so với năm 2012. Trả trước cho người bán giảm 0,89%, từ 4,04% xuống còn 3,15% so với năm 2012.

Năm 2014 tỷ trọng các khoản phải thu giảm 49,25% so với năm 2013. Cụ thể phải thu khách hàng năm 2014 là 1.658.182.016 đồng, giảm tương ứng là 57,58% so với năm 2013. Con số này cho thấy công ty đã có những cố gắng để giảm bớt số công nợ phải thu. Tuy nhiên số trả trước người bán tăng 206,99%, tương ứng với

263.260.040 đồng, nguyên nhân là so công ty tiến hành đặt cọc để mua thêm máy móc mới và tạm ứng trước cho nhà cung cấp 20% giá trị hợp đồng, 80% còn lại sẽ thanh toán khi giao nhận, kiểm tra chất lượng, số lượng lô hàng theo hợp đồng. Trong năm này, phần trăm của phải thu khách hàng và trả trước cho người bán trong tổng phải thu ngắn hạn có sự thay đổi rõ hơn. Trả trước cho người bán đã tăng lên là 19,06%, phải trả khách hàng giảm xuống còn 80,94% trong phải thu ngắn hạn.

Tóm lại việc quản lý khoản mục các khoản phải thu từ công ty năm 2012-2014 là chưa được tốt đặc biệt là với khoản mục phải thu khách hàng. Chính vì thế công ty cần có những chính sách tốt hơn để giảm khoản mục này xuống nhằm có lượng tiền để đảm bảo tính thanh khoản, tránh tình trạng nợ xấu khó đòi hay không đòi được sẽ gây thiệt hại và ảnh hưởng đến những dự án, hoạt động của công ty trong những năm tới.

2.2.4. Quản lý hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguồn lực dự trữ cho nhu cầu hiện tại hoặc tương lai. Hàng tồn kho trong doanh nghiệp là một phần rất quan trọng, là bộ phận tài sản lưu động chiếm một ích lợi lớn và có vai trò quan trọng trong toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt với doanh nghiệp xây dựng, hàng tồn kho càng có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quá trình sản xuất thông suốt không gián đoạn. Hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho sản xuất, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm sản xuất, hàng hóa nhập để bán. Các dự án, công trình xây dựng có đặc điểm là thời gian kéo dài nhiều tháng thậm chí nhiều năm, dự trữ hàng tồn kho phục vụ cho các dự án có thời gian lâu dài lại càng trở nên thiết yếu. Nhưng hàng tồn kho quá nhiều hay quá ít đều gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh, do đó cần phải có các cách thức quản lý tồn kho phù hợp.

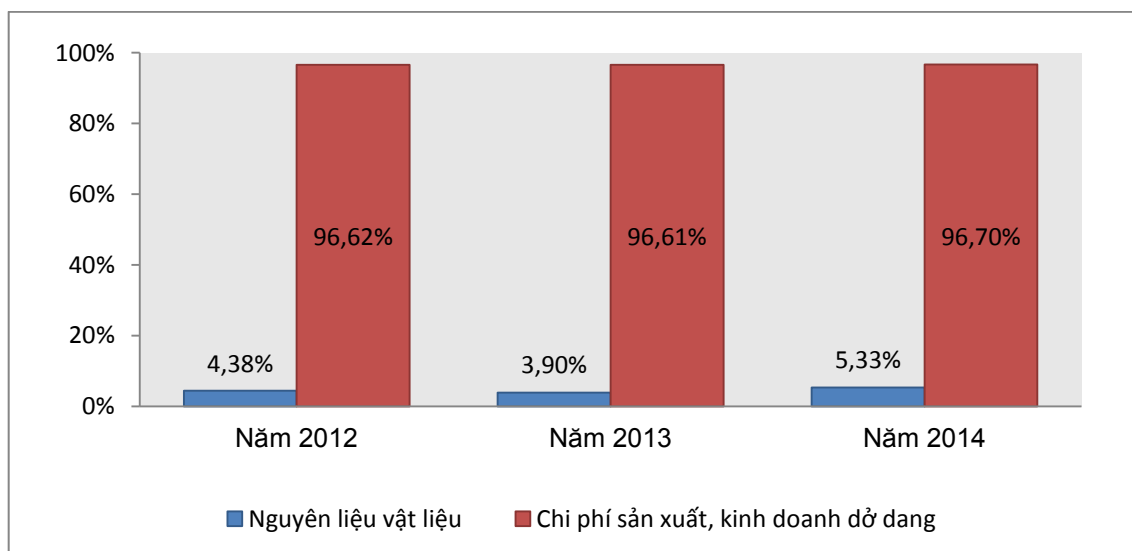
Bảng 2.8. Cơ cấu hàng tồn kho

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	Chênh lệch 2013-2012		Chênh lệch 2014-2013	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tương đối	Tuyệt đối (%)	Số tiền	Tuyệt đối (%)
1. Nguyên vật liệu	122.700.334	318.012.890	203.398.433	195.312.556	159,18	(114.614.457)	(36,04)
2. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.678.715.139	7.835.932.051	5.960.078.155	5.157.216.912	192,53	(1.875.853.896)	(23,94)
Tổng	2.801.415.473	8.153.944.941	6.163.476.588	5.352.529.468	191,07	(1.990.468.353)	(24,41)

(Nguồn: Báo cáo tài chính)

Biểu đồ 2.5. Cơ cấu hàng tồn kho



(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tài chính)

Trong hạng mục tài sản ngắn hạn của công ty, hạng mục hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Cùng với đó, trong hạng mục này giá trị chi phí sản xuất kinh doanh luôn chiếm tỷ trọng cao, luôn đạt trên 95%.

Năm 2012 tổng giá trị hàng tồn kho đạt 2.801.415.473 đồng, chiếm 42,83% tổng giá trị tài sản ngắn hạn. Trong đó, tỷ trọng nguyên liệu vật liệu chiếm 4,38% tương ứng với 122.700.334 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh chiếm 95,62% tương ứng với 2.678.715.139 đồng.

Năm 2013, tổng giá trị hàng tồn kho tăng 5.352.529.468 đồng tương ứng với 191,07% hàng tồn kho năm 2012. Giá trị hàng tồn kho năm 2013 đạt 8.153.944.941 đồng. Trong đó cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ trọng lớn và tăng lên chiếm 96,1% tổng giá trị hàng tồn kho, tăng 192,53% so với năm 2012, tỷ trọng nguyên liệu vật liệu giảm xuống còn 3,9%. Giá trị hàng tồn kho năm 2013 tăng lên là do năm 2013 công ty còn một số dự án chưa hoàn thành do khó khăn trong khâu giải phòng mặt bằng điều này kéo theo nguyên vật liệu phục vụ cho các dự án đó cũng bị ứ đọng làm tăng chi phí quản lý hàng tồn kho.

Năm 2014, giá trị hàng tồn kho của công ty giảm 1.990.468.353 đồng, tương ứng với 24,41% giá trị hàng tồn kho của năm 2013. Trong đó nguyên liệu vật liệu giảm 114.614.457 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh giảm 1.875.853.896 đồng, lần lượt tương ứng với 36,4% và 23,94% các mục tương đương năm 2012. Có được kết quả này là do công ty đã có những chuyển biến tích cực trong khâu quản lý hàng tồn kho, làm giảm lượng hàng tồn kho và chi phí quản lý tồn kho. Cùng với đó, năm 2014 công ty đã thực hiện và hoàn tất nghiệm thu được nhiều công trình, dự án xây dựng từ năm 2013 đến hết năm 2014, ngoài ra dịch vụ cho thuê máy móc cũng góp phần đáng kể

vào làm giảm chi phí sản xuất kinh doanh. Đây là một tín hiệu đáng mừng đối với một công ty xây dựng trong hoàn cảnh ngành xây dựng và bất động sản cả nước đang đi xuống, việc có được các hợp đồng, công trình khó khăn.

2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng TSNH của công ty

2.2.5.1. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán

Trong kinh doanh vấn đề làm cho các nhà kinh doanh lo ngại là các khoản nợ khó đòi, các khoản phải thu không có khả năng thu hồi. các khoản phải trả không có khả năng thanh toán. Vì vậy doanh nghiệp phải duy trì một mức vốn luân chuyển hợp lý để đáp ứng kịp thời các khoản nợ ngắn hạn, duy trì các loại hàng tồn kho để đảm bảo quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi. Tại các nước trên thế giới theo cơ chế thị trường căn cứ vào luật phá sản doanh nghiệp có thể bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu của các chủ nợ khi doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả. Hiện nay luật doanh nghiệp Việt Nam cũng quy định tương tự như vậy. Do đó các doanh nghiệp luôn luôn quan tâm đến các khoản nợ đến hạn trả và chuẩn bị nguồn để thanh toán chúng.

Bảng 2.9. Khả năng thanh toán của công ty giai đoạn 2012-2014

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tài sản ngắn hạn	Đồng	6.540.763.922	13.294.140.292	9.690.311.544
Tiền và các khoản tương đương với tiền	Đồng	1.972.558.541	691.080.682	1.091.391.009
Hàng tồn kho	Đồng	2.801.415.473	8.153.944.941	6.163.476.588
Nợ ngắn hạn	Đồng	2.062.196.663	8.779.244.552	5.290.118.165
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,17	1,51	1,83
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,81	0,59	0,67
Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,96	0,08	0,21

(Nguồn: Tổng hợp từ Bảng cân đối kế toán)

Khả năng thanh toán ngắn hạn: Khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty năm 2012 là 3,17 lần, nhưng năm 2013 giảm xuống còn 1,51 lần. Nguyên nhân là do tốc độ tăng của nợ ngắn hạn cao hơn so với tài sản ngắn hạn dẫn đến hệ số này giảm đi vào năm 2013. Như vậy chỉ tiêu này cho biết, trong năm 2012, mỗi đồng nợ ngắn hạn có 3,17 đồng tài sản ngắn hạn có thể sử dụng để thanh toán và năm 2013 tỷ số này là 1,51. Năm 2014 khả năng thanh toán ngắn hạn tăng so với năm 2013 là 1,83 đồng.

Nguyên nhân là do tốc độ tăng tài sản ngắn hạn cao hơn tốc độ tăng của nợ ngắn hạn. Mặc dù hệ số thanh toán ngắn hạn có sự biến động qua các năm nhưng nhìn chung thì giá trị đều lớn hơn 1. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn này lớn hơn 1 chứng tỏ giá trị tài sản ngắn hạn của công ty lớn hơn giá trị nợ ngắn hạn, điều đó cho thấy tài sản ngắn hạn của công ty đủ đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Do đó, khả năng thanh toán của công ty tốt nhưng năm 2013 và 2014 chưa tốt bằng năm 2012.

Khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này có xu hướng giảm. Năm 2012 giảm từ 1,81 lần xuống còn 0,59 lần so với năm 2013 và năm 2014 hệ số này là 0,67 lần. Do tài sản ngắn hạn không chứa hàng tồn kho giảm với tốc độ nhanh hơn độ giảm của nợ ngắn hạn. Năm 2012 hệ số này lớn hơn 1 cho thấy giá trị tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản nhanh của công ty lớn hơn giá trị nợ ngắn hạn. Nhưng năm 2013 và 2014 hệ số này lại thấp hơn 1. Chỉ tiêu này cho biết một đồng nợ ngắn hạn sẽ được đảm bảo bởi 0,59 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm kho trong năm 2013 và năm 2014 là 0,67 đồng. Do hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong TSNH, diễn hình là phần chi phí xây dựng dở dang khiến hệ số khả năng thanh toán biến đổi. Điều đó cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn trong giai đoạn 2013-2014. Khả năng thanh khoản của công ty không tốt sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty. Do đó trong những năm tới, công ty cần phải tiếp tục nâng dần hệ số này lên bằng cách giảm tỷ trọng HTK. Vì HTK được coi là loại tài sản có tính thanh khoản thấp nên việc giảm HTK sẽ làm cho hệ số thanh toán nhanh tăng lên.

Khả năng thanh toán tức thời: Hệ số này cho biết trong năm 2012, một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi 0,96 đồng tiền mặt, nhưng năm 2013 thì giảm mạnh còn 0,08 lần và năm 2014 tăng lên 0,21 lần. Năm 2013 tiền và tương đương tiền giảm ít hơn so với sự tăng lên của nợ ngắn hạn làm cho hệ số thanh toán tức thời của công ty giảm so với năm trước. Trong cả 3 năm hệ số này đều nhỏ hơn 1, nhất là năm 2013 nhỏ hơn rất nhiều, chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty không tốt, tài chính kém ổn định, cho thấy khả năng đáp ứng cho việc thanh toán tức thời của công ty là cực kỳ kém qua các năm. Điều này ảnh hưởng tới việc chi trả nợ của công ty, cho thấy công ty không dự trữ nhiều lượng tiền mặt tại ngân quỹ. Tuy nhiên không phải lúc nào công ty cũng phải thanh toán các khoản nợ thường xuyên, mà nợ thường mang tính chất thời điểm nên việc dự trữ lượng tiền mặt tại quỹ ít sẽ giúp doanh nghiệp giảm bớt chi phí sử dụng vốn do giảm lượng tài sản ứ đọng. Tới đây, công ty vẫn cần xây dựng một mức dự trữ tiền mặt hợp lý, ổn định, để phòng những biến động bất thường có thể xảy ra.

Kết luận: Việc phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh cho ta thấy hiệu quả sử dụng TSNH của công ty

có xu hướng tăng trong năm 2014 nhưng các hệ số thanh toán vẫn còn nhỏ hơn 1. Nguyên nhân ở đây có thể do công tác quản lý tài sản của công ty còn chưa chặt chẽ và hợp, trong năm 2013 do việc không tận dụng được hết công suất của TSNH mà công ty đã đầu tư là một trong những nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty giảm trầm trọng. Một nguyên nhân có tác động tiêu cực nữa là do cuộc khủng hoảng kinh tế tác động tới ngành xây dựng trong nước làm cho sự phát triển của công ty bị suy giảm và chậm đi với các năm. Công ty cũng cần có chính sách hợp lý để giảm các khoản nợ ngắn hạn góp phần tăng uy tín của công ty.

2.2.5.2. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng hoạt động của TSNH

Bảng 2.10. Các chỉ tiêu hoạt động của Công ty 2012-2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Vòng quay TSNH	Vòng	1,83	0,66	0,89
Thời gian luân chuyển TSNH	Ngày	196	542	405
Mức tiết kiệm TSNH tương đối	Đồng		8.483.521.326	(3.290.173.949)
Mức tiết kiệm TSNH tuyệt đối	Đồng		11.534.630.078	(3.369.676.279)

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo tài chính)

Vòng quay TSNH: Là một chỉ tiêu tài chính không thể thiếu khi đánh giá về công tác quản lý TSNH của doanh nghiệp. Đây là một trong những tỷ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua việc sử dụng TSNH. Năm 2012, vòng quay TSNH của công ty đạt mức 1,83 vòng. Hệ số này được hiểu là cứ một đồng TSNH tạo ra được 1,83 đồng doanh thu thuần. Năm 2013 chỉ tiêu này giảm 1,17 đồng so với năm 2012, tức là 0,66 đồng doanh thu từ mỗi đồng TSNH. Lý giải cho việc sụt giảm trầm trọng này là do lượng tài sản ngắn hạn ở năm này tăng cao mà chủ yếu do các khoản phải thu khách hàng tăng cao trong khi nhu cầu thị trường lại giảm đi dẫn đến giảm hiệu suất sử dụng TSNH, giảm vòng quay TSNH. Sang đến năm 2014 lại cho thấy nhiều tín hiệu tích cực khi tài sản ngắn hạn giảm kéo theo số vòng quay TSNH tăng trở lại và tăng lên 0,23 vòng. Tuy vậy, nếu xét cả 3 năm qua, số vòng quay TSNH về cơ bản vẫn bị sụt giảm. Qua đó có thể thấy công ty sử dụng TSNH chưa thực sự hiệu quả.

Thời gian luân chuyển TSNH: cho biết tốc độ chu chuyển của tài sản ngắn hạn là nhanh hay chậm. Năm 2013 kỳ luân chuyển TSNH là 542 ngày tăng 346 ngày so với năm 2012. Công ty đang gặp khó khăn trong việc quản lý các dự án. Những công trình đang thi công vẫn còn dở dang chưa hoàn thành dẫn đến lợi nhuận trong năm 2013 giảm so với năm 2012. Công ty cần nỗ lực hơn nữa nhằm nâng cao tốc độ lưu chuyển TSNH, nâng cao hiệu quả hoạt động để đảm bảo được một chỗ dựa vững chắc và một sự phát triển lâu dài của công ty. Sang 2014, thời gian luân chuyển TSNH là

405 ngày, giảm 137 ngày so với năm 2013. Công ty đã có những biện pháp để giải quyết và hoàn thành các dự án một cách nhanh chóng kịp thời nhưng đây vẫn còn là một con số lớn và thể hiện việc sử dụng TSNH còn kém hiệu quả của công ty.

Mức tiết kiệm TSNH: là số TSNH mà doanh nghiệp tiết kiệm được trong kỳ kinh doanh. Trong năm 2013, mức tiết kiệm tuyệt đối và tương đối của công ty đều >0 , qua đó cho thấy sự lãng phí trong việc sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty. Mức tiết kiệm tuyệt đối cho biết để đạt được doanh thu như năm 2013 thì công ty cần giảm giá trị vốn lưu động của mình 11.534.630.078 đồng so với mức vốn lưu động năm 2012 nếu không có sự thay đổi về số vòng quay. Còn mức tiết kiệm tương đối cho biết nếu không có sự thay đổi về số vòng quay TSNH thì công ty chỉ cần giảm đi một lượng 8.483.521.326 đồng so với giá trị năm 2013 để đạt được doanh thu như vậy. Năm 2014, cả 2 chỉ số này đều âm cho thấy công ty đã tiết kiệm được một giá trị vốn lưu động nhất định so với năm 2012. Cụ thể chỉ số tuyệt đối cho ta biết để đạt được doanh số như năm 2014 nếu công ty không tăng số vòng luân chuyển vốn thì số vốn lưu động mà công ty cần sẽ phải tăng thêm 3.369.676.279 đồng so với năm 2013. Chỉ số tương đối cho ta biết nếu không có sự thay đổi về số vòng luân chuyển vốn thì để đạt được doanh thu như năm 2014, công ty phải tăng thêm 3.290.173.949 đồng vốn lưu động so với vốn bỏ ra năm 2014.

Vòng quay hàng tồn kho: cho biết công ty quay được bao nhiêu vòng kho hàng trong một năm. Năm 2013 chỉ đạt 1 vòng/năm giảm 75,11% so với năm 2012. Chỉ tiêu này giảm trầm trọng là do năm 2013, giá vốn hàng bán giảm với tốc độ nhỏ hơn tốc độ tăng của hàng tồn kho. Trị giá HTK lớn giúp công ty an toàn hơn trước những biến động thất thường của giá cả NVL. Nhưng HTK có tính thanh khoản không cao, dễ xảy ra tình trạng tồn kho ứ đọng. Vì vậy vấn đề đặt ra là làm thế nào để xác định được lượng tồn kho hợp lý và sử dụng chúng có hiệu quả. Năm 2014 tăng lên 1,23 vòng/năm, tương ứng tăng 23,52% so với năm 2013. Công ty đã có những chuyển biến tích cực trong khâu quản lý hàng tồn kho, làm giảm lượng hàng tồn kho và chi phí quản lý tồn kho. Tuy nhiên công ty vẫn cần phải nghiên cứu và đưa ra những biện pháp mới khác nhau nhằm quản lý hàng tồn kho một cách tốt hơn nữa, giảm mức chi phí cho lưu kho hàng hóa, giảm lượng vốn ứ đọng để tăng cường nguồn vốn đầu tư cho hoạt động kinh doanh.

Bảng 2.11. Các chỉ tiêu về khả năng hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch 2012-2013		Chênh lệch 2013-2014	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
Vòng quay HTK	Vòng	4,01	1,00	1,23	(3,01)	(75,06)	0,23	23,52
Thời gian luân chuyển HTK trung bình	Ngày	90	360	292	270	301,84	(68)	(19,04)
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	6,92	2,19	4,21	(4,73)	(68,42)	2,02	92,38
Thời gian thu nợ trung bình	Ngày	52	165	86	113	216,7	(79)	(48,02)
Vòng quay các khoản phải trả	Vòng	6,99	1,52	5,46	(5,47)	(78,23)	3,94	258,51
Thời gian trả nợ trung bình	Ngày	51	236	66	185	359,35	(170)	(72,11)
Thời gian luân chuyển tiền	Ngày	90	289	311	199	219,93	22	7,91

(Nguồn: tổng hợp từ báo cáo tài chính)

Thời gian luân chuyển hàng tồn kho: cho biết trong bao nhiêu ngày thì hàng trong kho được luân chuyển một lần. Ta thấy được trong ba năm gần đây số ngày hàng tồn kho trung bình giảm. Năm 2012, thời gian luân chuyển hàng tồn kho là 90 ngày, năm 2013 chỉ tiêu này giảm xuống còn 360 ngày có nghĩa là 1 vòng quay hàng tồn kho tại công ty năm 2013 mất 360 ngày. Sang đến năm 2014, thời gian luân chuyển hàng tồn kho của công ty tiếp tục giảm xuống chỉ còn 292 ngày. Do đặc tính trong ngành nghề sản xuất của công ty luôn phải dự trữ hàng lưu kho ở mức cao và cũng do chính sách của công ty là luôn sẵn sàng cung cấp sản phẩm chất lượng cao cho khách hàng một cách nhanh nhất, nên số lần quay vòng hàng tồn kho trong một năm ở mức thấp và thời gian luân chuyển hàng tồn kho cũng dài hơn so với các ngành nghề kinh doanh khác.

Vòng quay các khoản phải thu: Chỉ số này cho biết rằng bao nhiêu đồng doanh thu thì cho nợ một đồng. Hệ số này càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu cao. Năm 2012, vòng quay các khoản phải thu là 6,92 vòng, năm 2013 là 2,19 vòng, giảm 68,42% so với năm 2012. Điều này cho thấy, số tiền của doanh nghiệp bị chiếm dụng ngày càng nhiều, lượng tiền mặt sẽ ngày càng giảm, làm giảm sự chủ động của doanh nghiệp trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản xuất. Đến năm 2014, chỉ số này tăng lên 2,02 vòng so với năm 2013. Nguyên nhân do các khoản phải thu của công ty giảm một lượng đáng kể. Việc chỉ tiêu này tăng lên cho thấy công tác thu hồi nợ của công ty đã có cải thiện đáng kể so với năm 2013, tuy vậy nhìn chung chỉ tiêu này còn thấp và công ty vẫn cần linh hoạt hơn trong việc thực hiện bán chịu và thu tiền trước để vừa thu được tiền bán hàng nhanh chóng, vừa không bị mất khách hàng và sự cạnh tranh so với đối thủ.

Thời gian thu hồi nợ trung bình: Chính vì vòng quay các khoản phải thu giảm xuống dẫn đến kì thu tiền bình quân của công ty tăng lên đến 165 ngày trong năm 2013, tương ứng mức tăng tương đối là 216,7%. Năm 2014, thời gian thu nợ được cải thiện hơn và giảm 79 ngày so với năm 2014. Kì thu tiền bình quân ở mức cao khiến công tác thu hồi các khoản phải thu của công ty bị kéo dài, tăng nguy cơ mất vốn, rủi ro tín dụng. Tuy vậy việc kéo dài thời gian thu tiền cũng giúp tăng khả năng thu hút việc mua hàng của khách hàng. Tùy thuộc từng đối tượng khách hàng lớn hay nhỏ, việc thanh toán đúng thời hạn hay chậm mà công ty đưa ra chính sách bán hàng phù hợp.

Vòng quay các khoản phải trả: Hệ số này cho ta biết trong một năm công ty phải tiến hành thanh toán nợ bao nhiêu lần. Năm 2013, chỉ số này đạt mức 1,52 vòng tức giảm 78,23% so với năm 2012. Điều này cho thấy khả năng chỉ trả cho các hoạt động của công ty không thực sự tốt. Việc thanh toán muộn có thể khiến công ty gặp nhiều áp lực đồng thời cũng khiến công ty đánh mất cơ hội được hưởng các chính sách chiết khấu thanh toán của nhà cung cấp. Sang năm 2014, vòng quay các khoản phải trả tăng lên đến 5,46 vòng, tức tăng 258,51% so với năm 2013. Ta thấy công ty đã chiếm dụng vốn của đối tác thời gian ngắn hơn để tạo lập uy tín. Tuy nhiên điều này cũng làm cho công ty gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn trong quá trình SXKD. Công ty nên cân nhắc để có sự cân đối giữa việc đi chiếm dụng vốn và bị chiếm dụng vốn để vấn đề luân chuyển vốn dễ dàng hơn, mang lại hiệu quả cao hơn.

Thời gian trả nợ trung bình: vòng quay các khoản phải trả giảm trong năm 2013 làm cho thời gian trả nợ trung bình tăng lên: năm 2012 là 51 ngày, năm 2013 là 236 ngày. Điều này chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp với nhà cung cấp tốt nhưng cũng gây ảnh hưởng không tốt cho mối quan hệ giữa doanh nghiệp

với đối tác. Năm 2014, chỉ tiêu giảm còn 66 ngày. Thời gian trả nợ thấp cho thấy công ty liên tục phải tiến hành thanh toán các khoản nợ cho các bên liên quan, rủi ro về khả năng thanh khoản của công ty gia tăng. Tuy nhiên, chỉ tiêu này thấp giúp cho công ty nâng cao được uy tín đối với nhà cung cấp.

Thời gian luân chuyển tiền: Thời gian luân chuyển tiền là một thước đo được sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp để đánh giá khả năng quản lý dòng tiền của doanh nghiệp. Thời gian luân chuyển tiền cho biết số ngày tiền của doanh nghiệp luân chuyển được một vòng. Năm 2013, chỉ tiêu này là 289 ngày, tăng tương ứng 219,93% so với năm 2012. Nguyên nhân là do công ty lưu trữ số lượng lớn hàng tồn kho và tốc độ thu nợ chậm khiến cho chỉ tiêu này tăng mạnh. Năm 2014, thời gian luân chuyển tiền tăng lên 22 ngày so với năm 2013. Trong năm này, công ty đang dần chiếm dụng ít vốn của đối tác hơn. Thời gian thu nợ vẫn ở con số khá cao, cho thấy công ty quản lý và sử dụng TSNH ngày càng lỏng lẻo, bị chiếm dụng vốn nhiều. Công ty cần có các chính sách nâng cao hiệu quả quản lý TSNH của doanh nghiệp để mang lại lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

2.2.5.3. Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của TSNH

Bảng 2.12. Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời của TSNH

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	110.242.573	76.151.767	64.592.939
Doanh thu thuần	Đồng	11.999.237.554	8.825.232.105	8.617.014.323
Tài sản ngắn hạn	Đồng	6.540.763.922	13.294.140.292	9.690.311.544
Hệ số sinh lời của TSNH	%	1,69	0,57	0,67
ROS	%	0,92	0,86	0,75
Hiệu suất sử dụng TSNH	Lần	1,83	0,66	0,89
Ảnh hưởng của ROS đến hệ số sinh lời của TSNH	%	-	(0,10)	(0,08)
Ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng TSNH đến hệ số sinh lời của TSNH	%	-	(1,01)	0,17

(Nguồn: tổng hợp từ báo cáo tài chính)

Chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một chu kỳ nhất định, là một nguồn quan trọng để các nhà quản lý đưa ra các quyết định về tài chính trong tương lai.

Hệ số sinh lời tài sản ngắn hạn: Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản ngắn hạn có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế của công ty không ổn định khi năm 2013 bị lỗ 34.090.806 đồng và đến năm 2014 tiếp tục lỗ thêm 11.558.828 đồng. Năm 2012, hệ số sinh lời là 1,69%, tức 1 đồng tài sản ngắn hạn tạo ra 1,69 đồng lợi nhuận nhưng đến năm 2013, hệ số này đã giảm chỉ còn ở mức 0,57%, tức 1 đồng tài sản ngắn hạn của công ty chỉ đem về được 0,57 đồng lợi nhuận. Năm 2014, hệ số này tăng thêm 0,1 đồng tức là ở mức 0,67 đồng. Qua đó có thể thấy, công ty đang sử dụng TSNH không được hiệu quả và khiến cho khả năng sinh lời của TSNH của công ty đi xuống.

Phân tích Dupont

Năm 2013, ảnh hưởng của ROS đến hệ số sinh lợi của tài sản ngắn hạn là (0,0010), ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn đến hệ số sinh lợi của tài sản ngắn hạn là (0,0101). Năm 2014, ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng TSNH đến hệ số sinh lợi của TSNH cũng lớn hơn ảnh hưởng của ROS đến hệ số sinh lợi của TSNH là 0,0024 lần. Điều này cho ta thấy, hiệu suất sử dụng TSNH có ảnh hưởng nhiều hơn đến sự thay đổi của hệ số sinh lợi tài sản ngắn hạn. Như vậy, nhân tố chính đóng vai trò quyết định đến sự giảm đi của hệ số sinh lợi TSNH là hiệu suất sử dụng TSNH của doanh nghiệp. Công ty cần điều chỉnh tăng doanh thu để góp phần gia tăng hơn hiệu quả sinh lợi của tài sản ngắn hạn. Hay nói cách khác công ty cần có kế hoạch sử dụng TSNH hợp lý hơn, giảm thiểu sự gia tăng của các khoản phải thu (phải thu khách hàng, trả trước cho người bán) để góp phần gia tăng hệ số sinh lợi của TSNH. Mặt khác cần có các chính sách để giảm thiểu chi phí trong quá trình sản xuất nhằm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại Công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh

2.3.1. Những kết quả đạt được

Sau gần 10 năm đi vào hoạt động, công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh đã ngày càng khẳng định được vị trí của mình trên thị trường. Mặc dù trong quá trình phát triển còn gặp nhiều khó khăn nhất là trong lúc cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới kéo dài ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế trong nước nhất là thị trường bất động sản và xây dựng, nhưng công ty vẫn giành được những kết quả kinh doanh tích cực, điều này cho thấy khả năng điều hành của ban lãnh đạo công ty cũng chiến lược kinh doanh

hợp lý đã và đang đưa công ty tiếp tục tồn tại và phát triển, từng nước khẳng định mình và có được chỗ đứng vững chắc trong ngành xây dựng.

Trên cơ sở báo cáo tài chính và qua phân tích tình hình sử dụng tài sản ngắn hạn giai đoạn 2012 đến 2014 cho thấy công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh đã đạt được những kết quả sau:

- Trong 3 năm qua, lợi nhuận sau thuế của công ty luôn dương. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn hiện nay, việc các doanh nghiệp dừng vững đã là khó khăn, việc giành được lợi nhuận dương sau thuế là một điều rất đáng khích lệ.
- Công ty đã sử dụng lãng phí TSNH trong năm 2013 (mức tiết kiệm TSNH cao) nhưng nhờ có những giải pháp hiệu quả cho thấy ở năm 2014 mà công ty đã tiết kiệm được một khoản lớn hơn 3 tỷ đồng.
- Công tác quản lý tài sản ngắn hạn luôn được công ty quan tâm và chú trọng để đảm bảo khả năng thanh toán thường xuyên của doanh nghiệp. Các chỉ số về khả năng thanh toán của công ty, bao gồm khả năng thanh toán hiện hành và khả năng thanh toán nhanh, dù có sự sụt giảm trong năm 2013 nhưng đã dần khôi phục trong năm 2014.

2.3.2. Những mặt hạn chế

Ngoài việc xem xét các thành tích đáng biểu dương của công ty trong năm 2014 vừa rồi, ta cũng cần nhìn lại những điều chưa đạt được và cần khắc phục ngay khi bước sang năm 2015

Thứ nhất, công ty dự trữ quá nhiều tiền bằng cách gửi ngân hàng dưới hình thức tiền gửi thanh toán nên có thể làm tăng các chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Mặc dù việc giữ tiền trong ngân hàng cũng đem lại cho công ty một khoản lãi nhưng khoản lãi này rất khó và không đáng kể. Ngoài ra, lượng tiền mặt dự trữ ít cũng khiến cho doanh nghiệp không có khả năng thanh toán tức thời cho các chủ nợ. Do vậy công ty nên xác định mức dự trữ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng một cách hợp lý, quản lý và sử dụng ngân sách không hợp lý cũng một phần gây ra sự thiếu hiệu quả trong việc sử dụng TSNH của Công ty.

Thứ hai, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Điều này cho thấy công ty có nhiều dự án chưa hoàn thành còn trong giai đoạn dở dang. Dẫn đến làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh. Công ty chưa xác định được lượng hàng tồn kho tối ưu. Mà trong khi đó vòng quay hàng tồn kho giảm đáng kể chứng tỏ lượng hàng tồn kho của công ty ứ đọng nhiều. Điều này đồng nghĩa với nguồn TSNH không vận động kéo theo hệ lụy khả năng sinh lời của công ty giảm, từ đó làm cho hiệu quả sử dụng TSNH giảm đi.

Thứ ba, các khoản phải thu tăng, thời gian thu nợ trung bình tăng cao nguyên nhân là do Công ty đã nói lỏng chính sách tín dụng, nhằm tăng khả năng cạnh tranh, tuy nhiên điều này cũng làm tăng rủi ro cho Công ty, tăng các khoản chi phí liên quan đến việc đòi nợ, và có nguy cơ phát sinh các khoản nợ khó đòi.

Thứ tư, vòng quay các khoản phải trả tăng, thời gian trả nợ trung bình giảm, Công ty đang chiếm dụng được ít vốn của đối tác hơn trước. Nguyên nhân là do Công ty liên tục trả nợ các khoản phải trả người bán, do hai tháng cuối năm 2013 nhu cầu nguyên vật liệu tăng cao làm cho việc trả nợ cho người bán nhiều để nhập nguyên vật liệu cho quá trình sản xuất. Đồng thời, Công ty không có các chính sách tìm kiếm nhà cung ứng mới khiến cho việc phụ thuộc vào nhà cung ứng quá nhiều, việc chiếm dụng vốn của đối tác bị hạn chế.

Thứ năm, vòng quay tiền trung bình ngày càng cao cho thấy việc xoay tiền của Công ty trong chu kỳ sản xuất kinh doanh ngày càng chậm, phản ánh việc sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty kém hiệu quả hơn. Nguyên nhân là do Công ty chiếm dụng được ít vốn của đối tác đồng thời Công ty chưa tiến hành chi trả, thanh toán và nhận thanh toán qua ngân hàng, mà vẫn thực hiện thanh toán bằng tiền mặt làm cho quá trình luân chuyển tiền của Công ty còn chậm.

Thứ sáu, tỷ suất sinh lời TSNH của công ty TNHH Máy và xây dựng giảm trầm trọng trong năm 2013, sang năm 2014 có dấu hiệu tăng trở lại nhưng khả năng sinh lời của công ty vẫn thấp. Điều này cho thấy việc sử dụng TSNH của công ty vẫn còn chưa thực sự hiệu quả.

Cuối cùng, trong nền kinh tế khó khăn như hiện nay thì việc nghiên cứu thị trường và quản lý tài sản ngắn hạn là vô cùng quan trọng nhưng nhân viên của Công ty vẫn còn yếu trong khoản này. Hiệu quả sử dụng TSNH chưa đạt hiệu quả cao nhất dẫn tới cho thấy sự thiếu hiệu quả của việc sử dụng TSNH.

Kết luận chương 2: Qua những phân tích cơ cấu và chỉ tiêu tài chính của tài sản ngắn hạn ở chương 2 đã cho thấy những điểm còn hạn chế trong việc quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh. Từ đó, dựa vào những kết quả này khóa luận sẽ đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn cho Công ty ở chương 3.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN NGẮN HẠN CỦA CÔNG TY TNHH MÁY VÀ XÂY DỰNG QUANG MINH

3.1. Định hướng hoạt động của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh

Trong những năm qua hoạt động trong nền kinh tế thị trường có sự điều tiết định hướng của Nhà nước, việc sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Máy và xây dựng ngày càng hoàn thiện hơn, đã đạt được một số thành tích, kết quả nhất định. Song bên cạnh đó thì công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn gặp phải một số vướng mắc và thiếu sót như đã phân tích và đánh giá ở trên. Từ thực tế đó, để quản lý khai thác sử dụng tốt hiệu quả về tài sản ngắn hạn và nâng cao hiệu quả sử dụng nó công ty đã đặt ra một số phương hướng cụ thể sau:

Về lĩnh vực xây lắp

Đây vẫn là lĩnh vực hoạt động chính của Công ty trong giai đoạn sắp tới. Công ty xác định rằng doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động xây lắp sẽ vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ cơ cấu doanh thu hàng năm của Công ty, cụ thể bằng những định hướng như sau:

- Tăng cường công tác tham gia đấu thầu các công trình XD/CB trong và ngoài địa bàn tỉnh.
- Dựa trên ưu thế về nguồn tài chính ổn định sẵn có, Công ty sẽ tập trung mạnh và đột phá vào việc đầu tư cải tiến trang thiết bị và công nghệ thi công xây dựng hiện có cho ngang bằng trình độ với các doanh nghiệp cùng ngành nghề trên địa bàn nhằm tiết kiệm chi phí, tăng năng suất lao động, rút ngắn tiến độ và nâng cao chất lượng thi công các công trình xây dựng. Công ty sẽ tổ chức những chuyến tham quan, hợp tác, nghiên cứu học tập kinh nghiệm và chuyển giao những công nghệ, thiết bị thi công xây dựng mới cũng như áp dụng những vật liệu xây dựng mới và biện pháp thi công tiên tiến. Công ty sẽ thường xuyên tham gia các chương trình xúc tiến ngành xây dựng nhằm mục tiêu cập nhật các công nghệ xây dựng tiên tiến.
- Phát triển nguồn nhân lực cho mảng thi công xây lắp: dựa trên lực lượng hiện có chủ yếu là đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp tại các công trường xây dựng, các đội thi công và đội ngũ kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật có tay nghề, Công ty sẽ tiếp tục công tác đầu tư và phát triển theo chiều sâu trong việc huấn luyện, đào tạo. Công ty hướng tới mục tiêu ngày càng chuyên môn hóa sâu hơn nữa trong từng lĩnh vực thi công xây lắp cho cả cán bộ quản lý và các lực lượng công nhân có tay nghề. Công ty sẽ phát triển các hình thức hợp

tác, liên kết đào tạo với các trường Đại học, trường dạy nghề, các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để nâng cao kiến thức cho đội ngũ nhân sự, bổ sung nhân lực cho Công ty từ nhân sự cấp cao đến những công nhân lành nghề.

- Tăng cường kiểm soát công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp tại các công trường.
- Nghiên cứu cải tiến hình thức tổ chức thi công để tăng năng suất, tiết kiệm chi phí mang lại hiệu quả cao nhất.

Mở rộng ngành nghề

Công ty tiếp tục nghiên cứu mở rộng phạm vi và ngành nghề kinh doanh khác khi có điều kiện và hiệu quả dựa trên ưu thế sẵn có về nguồn lực, kinh nghiệm, thị trường và thương hiệu của công ty. Các ngành nghề dự kiến phát triển thêm:

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa.
- Sản xuất gạch, bê tông nhẹ cung cấp cho các công trình xây dựng cơ bản trong địa bàn tỉnh.
- Đầu tư xây dựng các dự án với quy mô từ nhỏ đến trung bình và kinh doanh bất động sản.

3.2. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh

Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là một trong những biểu hiện của năng lực sản xuất kinh doanh, là thước đo so sánh giữa chi phí bỏ ra và lợi nhuận mang lại cho công ty. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn luôn là mục tiêu hướng tới của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh. Xuất phát từ việc đánh giá thuận lợi và khó khăn trong việc sử dụng tài sản ngắn hạn, cùng với định hướng phát triển trong thời gian tới em xin trình bày một số giải pháp và kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh.

3.2.1. Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền

Quản lý tiền mặt đề cập đến vấn đề quản lý tiền mặt trong két và các khoản tiền gửi ngân hàng và các loại tài sản có tính lỏng cao. Các loại chứng khoán gần như tiền mặt giữ vai trò quan trọng vì nếu số dư tiền mặt nhiều, doanh nghiệp có thể đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản cao vì các chứng khoán này có hiệu suất sinh lời cao và lúc cần cũng có thể dễ dàng chuyển sang tiền mặt. Vì thế trong quản trị tài chính, người ta thường sử dụng chứng khoán có tính thanh khoản cao để duy trì tiền mặt ở mức độ mong muốn.

Tiền mặt tại quỹ là một bộ phận quan trọng cấu thành vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp luôn có nhu cầu dự trữ tiền mặt ở một quy mô nhất định. Vốn tiền mặt đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý một cách chặt chẽ hơn các loại tài sản khác vì nó rất dễ bị tham ô, lợi dụng, mất mát.

Tiền mặt tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn của Công ty nhưng liên quan đến nhiều hoạt động, đặc biệt nó có vai trò quan trọng trong thanh toán tức thời của Công ty. Chính vì vậy, Công ty nên xác định mức dự trữ tiền mặt hợp lý và tối ưu nhất để vừa đảm bảo khả năng thanh toán nhanh trong những trường hợp cần thiết, vừa tránh mất chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Công ty cần xác định mức dự trữ tiền phù hợp cho doanh nghiệp mình, đồng thời xác định mức dự trữ tối ưu nhất để tránh những rủi ro cho việc dự trữ thiếu hoặc thừa tiền.

Công ty có thể áp dụng mô hình quản lý tiền mặt của Miller Orr:

Mô hình không xác định điểm dự trữ tiền mặt tối ưu mà xác định khoảng cách giữa giới hạn trên và giới hạn dưới của dự trữ tiền mặt. Nếu lượng tiền mặt nhỏ hơn giới hạn dưới thì công ty phải bán chứng khoán để có lượng tiền mặt ở mức dự kiến, ngược lại tại giới hạn trên công ty sử dụng số tiền vượt quá mức giới hạn mua chứng khoán để đưa lượng tiền mặt về mức dự kiến. Khoảng dao động tiền mặt được xác định bằng công thức sau:

$$D=3 \times \left(\frac{3}{4} \times \frac{C_b \times V_b}{i} \right)^{1/3}$$

Trong đó:

D : Khoảng cách của giới hạn trên và giới hạn dưới của lượng tiền mặt dự trữ

C_b : Chi phí của mỗi lần giao dịch mua bán chứng khoán

V_b : Phương sai của thu chi ngân quỹ

i : lãi suất

Ví dụ cụ thể với công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh: Giả sử công ty có mức dự tối thiểu của tiền là 200 triệu đồng; phương sai luồng tiền hàng ngày trung bình 470 triệu đồng (ứng với độ lệch chuẩn 22 triệu đồng một ngày), lãi suất 0,25%/ngày, chi phí giao dịch mỗi lần bán chứng khoán là 0,4 triệu đồng. Từ đó, ta tính được khoảng cách giữa các đường giới hạn là:

$$D=3 \times \left(\frac{3}{4} \times \frac{0,4 \times 470}{0,00025} \right)^{1/3} = 82,6 \text{ triệu đồng}$$

Giới hạn trên = 200 + 82,6 = 282,6 triệu đồng

Giới hạn dưới = 200 + 82,6/3 = 227,5 triệu đồng

Như vậy, nếu lượng tiền mặt nhỏ hơn 227,5 triệu đồng thì công ty phải rút bớt tiền gửi ngân hàng để có lượng tiền mặt ở mức dự kiến và giảm rủi ro thanh toán, ngược lại tại mức 282,6 triệu đồng, công ty nên sử dụng số tiền vượt quá mức giới hạn để đầu tư chứng khoán có tính thanh khoản cao như chứng khoán ngắn hạn, trái phiếu địa phương để đưa lượng tiền mặt về mức dự kiến. Nhờ vào mô hình này mà công ty có thể xác định được mức dự trữ tiền hợp lý, vừa giúp công ty đảm bảo khả năng thanh toán, đồng thời đảm bảo được khả năng sinh lời của lượng tiền nhàn rỗi.

Bên cạnh đó, để đạt được mức cân bằng về số lượng vốn bằng tiền Công ty có thể sử dụng biện pháp như: đẩy nhanh tiến trình thu nợ, giảm số lượng hàng tồn kho; giảm tốc độ thanh toán cho các nhà cung cấp bằng cách sử dụng hối phiếu khi thanh toán hoặc thường lượng lại thời hạn với nhà cung cấp,...

Ngoài các khoản tiền mặt dự trữ trong kết tại Công ty, doanh nghiệp cần có các khoản tiền gửi ngân hàng phục vụ cho việc trả lương cho nhân viên cũng như các giao dịch thu chi với đối tác, đồng thời việc gửi tiền ngân hàng cũng sẽ giúp cho Công ty tránh được các rủi ro khi tiền mặt trong kết không đủ để đáp ứng các mục đích bất thường của doanh nghiệp. Việc có các khoản tiền gửi ngân hàng sẽ giúp cho doanh nghiệp đẩy nhanh được tốc độ luân chuyển tiền của Công ty, giúp cho thời gian quay vòng tiền không bị ảnh hưởng bởi quá trình luân chuyển tiền mặt.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng hàng tồn kho

Trong cơ cấu tài sản của công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh, khoản mục hàng tồn kho luôn chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng tài sản ngắn hạn và bao gồm chủ yếu là phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chiếm trên 90% trong cả 3 năm). Nhận thấy trong những năm qua, tốc độ luân chuyển HTK của công ty còn thấp và ngày càng giảm, một tổng những nguyên nhân gây ra chính là do khối lượng các công trình dở dang lớn, vốn lưu động bị ứ đọng trong khâu sản xuất.

Các giải pháp chính bao gồm giảm chi phí nguyên vật liệu trong dự trữ và quá trình sản xuất (dự trữ hợp lý NVL, sử dụng hợp lý tiết kiệm NVL vào sản xuất, quản trị chặt chẽ chi phí ở tất cả các lĩnh vực hoạt động) và khai thác triệt để công suất hiện có của các máy móc thiết bị cũ.

Hiện tại máy móc thiết bị của công ty hầu hết sử dụng công nghệ lạc hậu và đã đi vào giai đoạn xuống cấp cần phải sửa chữa, nâng cấp. Máy móc cũ như vậy sẽ ảnh hưởng tới năng suất lao động và chi phí cấu thành sản phẩm. Vì thế, trước mắt, công ty nên tận dụng tối đa công suất của các máy móc hiện có, và có kế hoạch sắp xếp, chủ động thay mới.

Đổi mới công nghệ cũng sẽ tạo ra bước ngoặt trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng hàng tồn kho. Nó sẽ nâng cao chất lượng công trình, tiết kiệm, giảm chi phí NVL,

rút ngắn thời gian thi công, vì thế tác động tích cực tới hiệu quả sử dụng hàng tồn kho và còn nâng cao được hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Việc tồn tại dự trữ cũng là bước đệm cần thiết trong hoạt động của công ty trong quá trình luân chuyển tài sản ngắn hạn phục vụ SXKD. Nếu công ty hay doanh nghiệp dự trữ lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu dự trữ ít sẽ làm cho hoạt động kinh doanh bị gián đoạn, gây ra hàng loạt hậu quả tiếp theo. Để tăng khả năng quản lý vật tư tồn kho, khối lượng thi công xây lắp dở dang, công ty cần thực hiện tính toán theo mức lưu kho hợp lý trên cơ sở cân đối giữa chi phí lưu kho và những thiệt hại do chậm tiến độ từ những nhà cung cấp hay cần có các kế hoạch cung cấp, dự trữ vật tư như sau:

- Đảm bảo sản xuất liên tục nhưng không gây nên ứ đọng vốn dự trữ quá lớn. Ở đây phải căn cứ biểu đồ về vật tư khi thiết kế tổ chức thi công để xác minh nhu cầu dự trữ và kho bãi.
- Lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh trên cơ sở tình hình năm, báo cáo chi tiết số lượng theo từng tháng, quý. Kiểm tra chất lượng số hàng hóa khi nhập về. Nếu hàng kém chất lượng thì phải yêu cầu người bán bồi thường, tránh thiệt hại cho công ty.
- Bảo quản tốt hàng tồn kho. Do điều kiện công trường ngoài trời, địa bàn rộng, vì thế công tác trông coi, bảo quản HTK không dễ dàng. Hàng tháng, kế toán hàng hóa cần đối chiếu sổ sách, phát hiện số HTK đọng để xử lý, tìm biện pháp để giải phóng số hàng hóa tồn đọng để nhanh chóng thu hồi vốn, giảm số ngày tồn kho.
- Thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa. Từ đó dự đoán và quyết định điều chỉnh lượng hàng hóa trước sự biến động của thị trường. Đây là biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng HTK. Nếu công ty nhập nguyên liệu lúc giá cao, và bán ra lúc giá hạ thì sẽ có thiệt hại lớn.
- Quy định mức tiêu hao nguyên liệu cho một khối lượng công trình hoàn thành. Thường xuyên cập nhật để có những thay đổi trong định mức phù hợp với thực tiễn. Càng ít NVL cho một khối lượng thi công thì càng cần ít vốn lưu động.

Áp dụng các mô hình HTK để xác định lượng hàng dự trữ tối ưu như mô hình EOQ. Mô hình EOQ là mô hình quản lý hàng tồn kho mang tính định lượng, được sử dụng để xác định mức tồn kho tối ưu cho doanh nghiệp. Dựa trên cơ sở xem xét mối quan hệ giữa chi phí đặt hàng và chi phí lưu tồn trữ cho thấy khi số lượng hàng hóa cho mỗi lần đặt mua hàng tăng lên, số lần đặt hàng trong kỳ giảm đi dẫn đến chi phí đặt hàng giảm, trong khi chi phí tồn trữ tăng lên. Do đó mục đích của quản lý vốn

HTK là cân bằng hai loại chi phí để tổng chi phí tồn kho là thấp nhất. Lượng dự trữ tối ưu được xác định bằng công thức:

$$EOQ = \sqrt{\frac{2SD}{H}}$$

Trong đó: D là nhu cầu sử dụng hàng năm

S là chi phí đặt hàng cho 1 đơn vị hàng hóa

H là chi phí lưu kho cho 1 đơn vị hàng hóa

Để làm rõ hơn hiệu quả của mô hình ta cần xem xét thực tế công ty TNHH máy và xây dựng Quang Minh có nhu cầu về thép năm 2014 (D)=200.000 tấn/năm (số liệu do Phòng Vật Tư cung cấp) với chi phí lưu kho 0,5 triệu đồng/tấn/năm và chi phí đặt hàng là 5 triệu/đơn. Quy mô đơn hàng hiện tại là 1.000 tấn/đơn. Thời gian làm việc thực tế trong năm là 250 ngày, thời gian chờ hàng về là 4 ngày. Ta sẽ tính toán bằng từng bước như sau:

Tổng chi phí tồn kho hiện tại với qui mô đơn hàng là 1.000 tấn/đơn hàng:

$$TC1 = \frac{SQ}{Q} + \frac{HQ}{2} = \frac{5 \times 200.000}{1.000} + \frac{0,5 \times 1.000}{2} = 1.250 \text{ triệu đồng}$$

Qui mô đơn hàng tối ưu khi áp dụng mô hình EOQ:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2SD}{H}} = \sqrt{\frac{2 \times 5 \times 200.000}{0,5}} = 2.000 \text{ tấn/đơn}$$

Tổng chi phí cho lượng hàng tồn kho hàng năm nếu áp dụng mô hình EOQ:

$$TC2 = \frac{5 \times 200.000}{2.000} + \frac{0,5 \times 2.000}{2} = 1.000 \text{ triệu đồng}$$

Ước tính khoản tiết kiệm hàng năm:

$$TK = |TC2 - TC1| = |1.000 - 1.250| = 250 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Điểm đặt hàng lại: ROP} = \frac{200.000}{250} \times 4 = 3200 \text{ tấn}$$

Như vậy, khi số lượng hàng còn lại trong kho là 3200 tấn thì công ty phải tiến hành đặt hàng, trong khoảng 4 ngày chờ hàng về thì công ty sử dụng lượng tồn kho còn lại.

Ngoài ra, công ty cũng nên thường xuyên theo dõi sự biến động của thị trường hàng hóa, vật tư và dự đoán xu thế biến động trong kỳ tới để có quyết định điều chỉnh kịp thời việc mua sắm, dự trữ vật tư hàng hóa trước sự biến động của thị trường.

Cùng với đó, công ty đẩy nhanh tiến độ thi công, giảm bớt khối lượng công trình dở dang cũng là một giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng HTK. Một trong những

nguyên nhân dẫn đến tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn chậm là do HTK lớn, mà ở đây chính là khối lượng công trình xây dựng dở dang lớn. Vậy nên công ty cần có những kế hoạch giảm thời gian ứ đọng ở các công việc dở dang trong công trình:

- Rút ngắn thời gian xây dựng nhờ các biện pháp về công nghệ và tổ chức xây dựng hợp lý thông qua việc nâng cao chất lượng của thiết kế tổ chức xây dựng. Muốn vậy thì điều đầu tiên cần phải làm đó là thi công nhanh, gọn, dứt điểm. Tập trung lực lượng thi công, áp dụng phương pháp thi công tiên tiến, sử dụng rộng rãi công cụ cải tiến, nâng cao mức độ cơ giới hóa đều có tác dụng rút ngắn thời gian làm việc của mỗi giai đoạn thi công. Đồng thời tổ chức thi công hợp lý, đúng tiến độ và sự cân đối nhịp nhàng trong sản xuất có thể góp phần giảm bớt thời gian gián đoạn giữa các bước thi công.
- Tổ chức tốt hơn quá trình lao động cũng rút ngắn được chu kỳ sản xuất. Ở đây, công ty cần có biện pháp tích cực để khai thác khả năng tiềm tàng trong các đơn vị thành viên bằng cách nghiên cứu áp dụng quy trình thi công đúng đắn nhằm giảm bớt thời gian chờ đợi giữa các quá trình thi công. Tăng cường kỷ luật lao động, tìm mọi cách để loại bỏ việc phải ngừng thi công bộ phận.
- Tổ chức tốt công tác báo cáo định kỳ. Từng dự án phải thực hiện nghiêm túc công tác này. Bao gồm báo cáo định kỳ hàng tuần hàng tháng. Có như vậy, ban lãnh đạo mới nắm bắt được tình hình thi công thực tế và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp.

3.2.3. *Nâng cao hiệu quả quản lý khoản phải thu*

Trong năm 2014, công ty đã làm tốt công tác thu hồi nợ với việc giảm nhanh các khoản phải thu. Tuy nhiên, khoản phải thu vẫn là một khoản mục chiếm tỉ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động của công ty. Trong điều kiện hiện nay, khi mà việc kinh doanh của công ty đang có bước chuyển biến tích cực thì việc quản lý tốt khoản phải thu có ý nghĩa quyết định tới việc nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH của công ty. Do đó công ty cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Công ty cần hạn chế việc cho mượn vật tư và xem xét tình hình bán chịu của các đối thủ cạnh tranh để có đối sách bán chịu thích hợp và có lợi
- Trước khi ký kết hợp đồng và chấp nhận tín dụng công ty cần phải thẩm định về uy tín và khả năng thanh toán của khách hàng một cách đầy đủ và chính xác. Cụ thể phải xem xét: khả năng thanh toán, hệ số tín nhiệm, uy tín của khách hàng trên thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh và những yếu tố tiềm năng của khách hàng đó. Nếu việc công tác thẩm định chưa đạt được

nhiều hiệu quả thì công ty phải sử dụng đến các biện pháp như đặt cọc, trả trước một phần giá trị hợp đồng đối với các đối tác của mình.

- Trong hợp đồng công ty cần phải quy định rõ thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán và yêu cầu các bên đối tác phải chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản quy định trong hợp đồng. Nếu thanh toán chậm so với thời hạn quy định đối tác sẽ phải chịu phạt vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn. Ngược lại, với những khách hàng thanh toán sớm, công ty cũng nên có những khoản chiết khấu cần thiết nhằm tạo động lực, khuyến khích khách hàng thanh toán nợ sớm hơn.
- Ngoài ra, công ty cũng phải áp dụng các biện pháp theo dõi, quản lý chặt chẽ các khoản phải thu. Phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài công ty, thường xuyên nhắc nhở, đốc thúc khách hàng trả nợ đúng hạn, phân loại khách hàng, các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên nhân của từng khoản nợ để có biện pháp xử lý kịp thời và thích hợp.

3.2.4. Giải pháp tăng cường đào tạo bồi dưỡng cán bộ

Trong quá trình sản xuất, con người là nhân tố quan trọng. Con người có nhiệm vụ trực tiếp biến các yếu tố đầu vào thành các yếu tố đầu ra. Cán bộ quản lý có chuyên môn, kinh nghiệm mới đưa ra quyết định một cách khoa học chính xác, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các phòng ban tổ chức có nhiệm vụ điều hòa, phối hợp các hoạt động các phòng ban với nhau trong công ty. Việc nâng cao trình độ quản lý đặc biệt là trình độ chuyên môn là vấn đề vô cùng quan trọng, đặc biệt là đội ngũ cán bộ. Giải pháp hiện nay đó là:

- Đối với cán bộ lãnh đạo, họ đều là những người có kinh nghiệm, có chuyên môn, một số người đã qua đào tạo bài bản, một số người trưởng thành từ công nhân qua kinh nghiệm học hỏi rồi phấn đấu lên. Chính vì vậy mà thời điểm hiện nay có thể vẫn đáp ứng được yêu cầu lãnh đạo nhưng trong tương lai cần một ban lãnh đạo có tầm nhìn xa trông rộng, nhanh nhạy với thời cuộc. Cần tìm kiếm những nhân viên trẻ có trình độ, đạo đức, nhiệt tình để bồi dưỡng dần dần đưa họ vào các vị trí phó phòng, trưởng phòng, để xây dựng lên đội ngũ kế cận năng động sáng tạo.
- Đối với nhân viên quản lý, công ty nên tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn để bổ sung kiến thức, đặc biệt là các kiến thức công nghệ xây dựng hiện đại. Tạo điều kiện, khuyến khích nhân viên đi học thêm các chương trình đào tạo của đối tác nước ngoài.

- Đối với nhân viên kỹ thuật, trình độ của họ quyết định trực tiếp tới việc sử dụng máy móc thiết bị trong công ty từ đó quyết định tới khả năng suất trong quá trình sản xuất. Trong thời gian vừa qua nhiều máy móc, thiết bị mới được đầu tư đổi mới hoàn toàn, vì thế và trình độ của họ cần phải được nâng cao để có thể vận hành được các máy móc thiết bị một cách hiệu quả. Để thực hiện điều này thì khi chuyển giao các công nghệ mới công ty cần ưu tiên chuyển giao các công nghệ bao gồm cả phần cứng và phần mềm. Tổ chức các lớp tập huấn trước khi đưa các thiết bị này vào sử dụng.
- Đối với công nhân cần khuyến khích họ nâng cao tay nghề qua các việc tổ chức các lớp đào tạo công nhân trẻ, học hỏi từ các công nhân đã có tay nghề, tổ chức thi đua giữa các đội... Công ty cũng cần có những sự quan tâm bằng vật chất để động viên các anh em công nhân trong các đơn vị khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Công ty cũng cần đương đầu, phòng ngừa cho cán bộ công nhân viên hay những tài sản, nguyên vật liệu của công ty... với những rủi ro không đáng có trong ngành xây dựng. Khi đã kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, công ty luôn phải nhận thức được rằng mình sẵn sàng đối phó với mọi sự thay đổi, biến động để có thể phần nào hạn chế những tổn thất có thể xảy ra. Các biện pháp có thể sử dụng như:

- Mua bảo hiểm cho các cán bộ công nhân viên thường xuyên tiếp xúc với công trường thi công xây dựng
- Mua bảo hiểm với các hàng hóa đang đi đường như hàng hóa nằm trong kho.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của thị trường hiện nay, vấn đề quản lý TSNH có vai trò hết sức quan trọng của các doanh nghiệp nói chung và Công ty TNHH Máy và xây dựng Quanh Minh nói riêng. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là nhiệm vụ thường xuyên, phức tạp của mỗi doanh nghiệp. Qua quá trình nghiên cứu cho ta thấy rõ vai trò của tài sản ngắn hạn, mối liên hệ mật thiết giữa hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn và mục tiêu đa hóa lợi nhuận của công ty. Tuy nhiên, việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn không phải là vấn đề giải quyết ngày một ngày hai mà nó là mục tiêu phấn đấu lâu dài của công ty. Trong những năm qua công ty đã có nhiều cố gắng, tích cực vươn lên trong sản xuất kinh doanh tuy nhiên cũng gặp không ít những khó khăn về sử dụng tài sản ngắn hạn sao cho có hiệu quả. Việc nghiên cứu để tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty TNHH Máy và xây dựng Quanh Minh trong điều kiện kinh tế nước ta đang chuyển sang cơ chế thị trường có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn

Với thời gian thực tập quý báu tại công ty TNHH Máy và xây dựng Quang Minh bằng việc so sánh, đánh giá những kiến thức lý thuyết, áp dụng chúng vào điều kiện cụ thể của công ty đã cho em cái nhìn trực quan sinh động về thực trạng hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tại công ty. Có thể thấy trong những năm qua hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của công ty còn thấp nhưng để đứng vững và phát triển trong môi trường cạnh tranh mạnh mẽ như hiện nay, công ty luôn cố gắng tích cực vươn lên, công tác quản lý và sử dụng vốn được chú trọng hơn, nhiều giải pháp hữu hiệu được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn tạo ra sự vững chắc về tài chính và khả năng sinh lời cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo Ngô Thị Quyên, cùng ban lãnh đạo công ty, các anh chị trong phòng tài chính kế toán đã giúp em hoàn thành khóa luận này.

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2015

Sinh viên

Nguyễn Thị Huyền Trang

DANH MỤC THAM KHẢO

1. PGS.TS Lưu Thị Hương, Giáo trình Tài chính doanh nghiệp (2011), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. TS. Nguyễn Minh Kiều, Tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản thống kê.
3. PGS.TS Nguyễn Đình Kiệm – TS. Bạch Đức Hiền, Tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản thống kê.
4. ThS. Ngô Thị Quyên, Bài giảng tài chính doanh nghiệp – Trường Đại học Thăng Long.
5. Website: <http://learning.stockbiz.vn>, <http://voer.edu.vn>.
6. Các luận văn, luận án và khóa luận, các tài liệu trên mạng khác.

PHỤ LỤC

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012
2. Bảng cân đối kế toán năm 2012
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013
4. Bảng cân đối kế toán năm 2013
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014
6. Bảng cân đối kế toán năm 2014
7. Bảng cân đối tài khoản năm 2014
8. Xác nhận của đơn vị thực tập